VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN DÂN TỘC

ỦY BAN DÂN TỘC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 57/QĐ-UBDT	*Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc do Ủy ban Dân tộc tham mưu, ban hành kỳ hệ thống hóa 2014 - 2018

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC

Căn cứ Điều 170 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Khoản 6, Điều 164 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 13/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thống nhất trong cả nước kỳ 2014 - 2018;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc do Ủy ban Dân tộc tham mưu, ban hành kỳ 2014 - 2018 (từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2018), bao gồm:

1. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc ngưng hiệu lực toàn bộ: **24** văn bản.

2. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực một phần hoặc ngưng hiệu lực một phần: **0** văn bản.

3. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực: **16** văn bản.

4. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật cần đình chỉ việc thi hành, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới: **07** văn bản.

5. Tập hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực: **16** văn bản.

Điều 2. Căn cứ kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về công tác dân tộc được công bố tại Điều 1:

1. Giao Vụ Pháp chế chủ trì phối hợp với Trung tâm thông tin, Văn phòng Ủy ban và các Vụ, đơn vị có liên quan thực hiện việc đăng tải kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về công tác dân tộc trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban Dân tộc; gửi đăng Công báo Danh mục văn bản hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc đến hết ngày 31/12/2018 theo quy định pháp luật.

2. Căn cứ Danh mục văn bản tại Khoản 4 Điều 1 Quyết định này, các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc có liên quan tham mưu xây dựng Kế hoạch soạn thảo, trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới, bãi bỏ hoặc thay thế theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM

Đỗ Văn Chiến

ỦY BAN DÂN TỘC

PHỤ LỤC 1

Danh mục Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc ngưng hiệu lực toàn bộ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc trong thời kỳ hệ thống hóa 2014 - 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/QĐ-UBDT ngày 13 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Tổng số văn bản hết hiệu lực toàn bộ, ngưng hiệu lực toàn bộ: 24 văn bản, trong đó:
Văn bản hết hiệu lực toàn bộ: 20 (NĐ: 02; QĐTTCP: 5; TTLT của BT, CNUBDT với các Bộ, ngành: 4; Thông tư của BT, CNUBDT: 9)
Văn bản ngưng hiệu lực toàn bộ: 04

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ (20)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày có hiệu lực, ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ (02)					
1	Nghị định	32/2002/NĐ-CP, ngày 27/3/2002	Quy định việc áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình đối với các dân tộc thiểu số	Bị thay thế bởi Nghị định số: 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ	11/4/2002 - 15/02/2015
2	Nghị định	84/2012/NĐ-CP, ngày 12/10/2002	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc	Bị thay thế bởi Nghị định số: 13/2017/NĐ-CP ngày 10/2/2017 của Chính phủ	01/12/2012 - 26/3/2017
II. QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ (05)					
3	Quyết định	30/2007/QĐ-TTg, ngày 05/3/2007	Ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn	Bị thay thế bởi Quyết định số: 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ (QĐ 1049/QĐ-TTg bị thay thế bởi QĐ 1010/QĐ-TTg ngày 10/8/2018)	30/5/2007 - 26/6/2014

4	Quyết định	102/2009/QĐ-TTg, ngày 07/9/2009	Về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn	Bị thay thế bởi Quyết định số: 25/2018/QĐ-TTg ngày 06/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ	20/9/2009 - 01/01/2019
5	Quyết định	18/2011/QĐ-TTg, ngày 18/3/2011	Về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Bị thay thế bởi Quyết định số: 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ	16/5/2011 - 24/4/2018
6	Quyết định	56/2013/QĐ-TTg, ngày 07/10/2013	Về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Bị thay thế bởi Quyết định số: 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ	22/11/2013 - 24/4/2018
7	Quyết định	30/2012/QĐ-TTg, ngày 18/7/2012	Quyết định về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015	Bị thay thế bởi Quyết định số: 50/2016/QĐ-TTg ngày 03/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ	06/9/2012 - 20/12/2016
III. VĂN BẢN CỦA BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC (12)					
THÔNG TƯ LIÊN TỊCH (04)					
8	Thông tư Liên tịch	04/2010/TTLT-UBDT-BNV, ngày 17/9/2010	Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Bị thay thế bởi Thông tư liên tịch số: 07/2014/TTLT-UBDT-BNV, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Bộ trưởng Bộ Nội vụ	01/11/2010 - 15/02/2015
9	Thông tư Liên tịch	05/2011/TTLT-UBDT-BTC, ngày 16/12/2011	Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ	Bị thay thế bởi Thông tư số 01/2014/TTLT-UBDT-BTC, ngày 10/01/2014 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBDT và Bộ trưởng Bộ Tài chính	20/01/2012 - 25/02/2014

10	Thông tư liên tịch	01/2010/TTLT-UBDT-BTC	Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn	TT hết hiệu lực theo QĐ 102/2009/ QĐ-TTg	22/02/2010 - 01/01/2019
11	Thông tư Liên tịch	01/2014/TTLT-UBDT-BTC, ngày 10/01/2014	Thông tư liên tịch quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Bị thay thế bởi QĐ số: 12/2018/ QĐ-TTg, ngày 06/3/2018	25/2/2014 - 24/4/2018
THÔNG TƯ CỦA BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM UBDT (9)					
12	Thông tư	03/2007/TT-UBDT, ngày 08/6/2007	Hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007 - 2010	Bị thay thế bởi Thông tư số: 06/2013/ TTLT-UBDT-BTC, ngày 27/12/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc	20/7/2007 - 10/02/2014
13	Thông tư	02/2010/TT-UBDT, ngày 13/01/2010	Quy định và hướng dẫn chế độ thông tin, báo cáo về công tác dân tộc	Bị thay thế bởi Thông tư số: 04/2014/ TT-UBDT, ngày 01/02/2014 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc	16/3/2010 - 14/01/2015
14	Thông tư	03/2010/TT-UBDT, ngày 15/01/2010	Quy định trình tự, thủ tục soạn thảo, thẩm định, ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực công tác dân tộc	Bị thay thế bởi Thông tư số: 02/2014/ TT-UBDT, ngày 01/8/2014 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc	01/3/2010 - 15/9/2014
15	Thông tư	01/2011/TT-UBDT, ngày 15/7/2011	Hướng dẫn thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc	Bị thay thế bởi Thông tư số: 02/2015/ TT-UBDT, ngày 30/11/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc	29/8/2011 - 15/01/2016
16	Thông tư	02/2011/TT-UBDT, ngày 15/7/2011	Quy định cụ thể về tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo	Bị thay thế bởi Thông tư số: 01/2015/ TT-UBDT, ngày 23/7/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc	01/9/2011 - 07/9/2015

17	Thông tư	03/2011/TT-UBDT, ngày 26/10/2011	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2010/TT-UBDT ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm quy định về trình tự, thủ tục soạn thảo, thẩm định, ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực công tác dân tộc	Bị thay thế bởi Thông tư số: 02/2014/TT-UBDT ngày 01/8/2014 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc	10/12/2011 - 15/9/2014
18	Thông tư	04/2011/TT-UBDT, ngày 26/10/2011	Hướng dẫn trình tự, thủ tục kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực công tác dân tộc	Bị thay thế bởi Thông tư số: 01/2018/TT-UBDT ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc	10/12/2011 - 30/9/2018
19	Thông tư	02/2014/TT-UBDT, ngày 01/8/2014	Quy định trình tự, thủ tục soạn thảo, thẩm định, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc		15/9/2014 - 30/9/2018
20	Thông tư	05/2014/TT-UBDT, ngày 10/12/2014	Quy định về rà soát, hệ thống hóa, hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc		24/01/2015 - 30/9/2018

B. VĂN BẢN NGƯNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ (4)					
STT	**Tên loại văn bản**	**Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản**	**Tên gọi của văn bản**	**Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực**	**Ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực**
1	Thông tư liên tịch	02/2012/TTLT-UBDT-BTTTT-BVHTTDL	Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2472/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ	TT ngưng hiệu lực do hết giai đoạn	13/12/2013 - 30/12/2015
2	Thông tư liên tịch	06/2013/TTLT-UBDT-BTC	Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015	TT ngưng hiệu lực do hết giai đoạn	10/02/2014 - 30/12/2015
3	Thông tư liên tịch	04/2013/TTLT-UBDT-BTC	Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ	TT ngưng hiệu lực do hết giai đoạn	02/01/2014 - 30/12/2015
4	Thông tư liên tịch	03/2014/TTLT-UBDT-BTTTT-BVHTTDL, ngày 15/10/2014	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT-UBDT-BTTTT-BVHTTDL ngày 13 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2472/QĐ-TTg và Quyết định số 1977/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015	TT ngưng hiệu lực do hết giai đoạn	15/10/2014 - 30/12/2015

ỦY BAN DÂN TỘC

PHỤ LỤC 2

Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực một phần, ngưng hiệu lực một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc trong kỳ hệ thống hóa 2014 - 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/QĐ-UBDT ngày 13 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Tổng số văn bản hết hiệu lực một phần, ngưng hiệu lực một phần: 0 văn bản, trong đó:

Văn bản hết hiệu lực một phần: 0 (TTLT của BT, CNUBDT - BTTTT - BVHTTDL: 0)

Văn bản ngưng hiệu lực một phần: 0

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực

ỦY BAN DÂN TỘC

PHỤ LỤC 3

Danh mục văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực
thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc trong kỳ hệ thống hóa 2014 - 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/QĐ-UBDT ngày 13 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Tổng số văn bản còn hiệu lực: 16 văn bản, trong đó:

Nghị định của Chính phủ: 03 văn bản
Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: 03 văn bản
Thông tư liên tịch giữa UBDT với Bộ, ngành: 02 văn bản
Thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc: 08 văn bản

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú[3]
I. NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ (03)					
1	Nghị định	53/2004/NĐ-CP, ngày 18/02/2004	Về kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân các cấp	12/3/2004	
2	Nghị định	05/2011/NĐ-CP, ngày 14/01/2011	Về công tác dân tộc	04/3/2011	
3	Nghị định	13/2017/NĐ-CP, ngày 10/02/2017	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc.	25/3/2017	
II. QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ (03)					
4	Quyết định	50/2016/QĐ-TTg, ngày 03/11/2016	Quyết định về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020	20/12/2016	
5	Quyết định	12/2018/QĐ-TTg, ngày 06/3/2018	Về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số do Thủ tướng Chính phủ ban hành	24/4/2018	
6	Quyết định	25/2018/QĐ-TTg, ngày 06/6/2018	Bãi bỏ Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn	01/01/2019	

III. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH GIỮA ỦY BAN DÂN TỘC VỚI CÁC BỘ, NGÀNH (02)					
7	Thông tư liên tịch	02/2014/TTLT-BNV-UBDT	Thông tư liên tịch quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành chính sách cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số quy định tại Điều 11 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về công tác dân tộc	01/01/2014	
8	Thông tư liên tịch	07/2014/TTLT-UBDT-BNV	Thông tư liên tịch hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	15/02/2015	
IV. THÔNG TƯ CỦA BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC (08)					
9	Thông tư	04/2014/TT-UBDT, ngày 01/12/2014	Quy định chế độ thông tin, báo cáo về công tác dân tộc		
10	Thông tư	01/2015/TT-UBDT, ngày 23/7/2015	Quy định về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc	07/9/2015	
11	Thông tư	02/2015/TT-UBDT, ngày 30/11/2015	Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong hệ thống Cơ quan công tác dân tộc	15/01/2016	
12	Thông tư	03/2015/TT-UBDT, ngày 15/12/2015	Quy định Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc áp dụng đối với Cơ quan công tác dân tộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	01/02/2016	
13	Thông tư	01/2016/TT-UBDT, ngày 12/10/2016	Quy định về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Ủy ban Dân tộc	28/11/2016	
14	Thông tư	02/2017/TT-UBDT, ngày 22/5/2017	Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020	07/7/2017	
15	Thông tư	01/2018/TT-UBDT, ngày 15/8/2018	Bãi bỏ một số Thông tư do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành	01/10/2018	
16	Thông tư	02/2018/TT-UBDT, ngày 05/11/2018	Quy định chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc	01/01/2019	

ỦY BAN DÂN TỘC

PHỤ LỤC 4

Danh mục văn bản quy phạm pháp luật cần đình chỉ việc thi hành, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc trong kỳ hệ thống hóa 2014 - 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/QĐ-UBDT ngày 13 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

TS văn bản: **07** (NĐ của CP: 01; QĐ của TT: 01; TTLT: 02; TT của BT, CN: 03)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản[3]	Tên gọi của văn bản	Kiến nghị (đình chỉ thi hành, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới)	Nội dung kiến nghị/Lý do kiến nghị	Cơ quan/ đơn vị chủ trì soạn thảo	Thời hạn xử lý hoặc kiến nghị xử lý/tình hình xây dựng
1	Nghị định của CP	10/2006/NĐ-CP, ngày 17/01/2006	Về tổ chức hoạt động của thanh tra công tác dân tộc	Đề nghị bãi bỏ	Thực hiện Luật Thanh tra 2010	Bộ TP	2019
2	Quyết định của TTCP	54/2012/QĐ-TTg, ngày 04/12/2012	Ban hành chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015	Đề nghị bãi bỏ	Hết giai đoạn	Bộ TP	2019
3	Thông tư liên tịch	02/2012/TTLT-UBDT-BTTTT-BVHTTDL, ngày 13/12/2012	Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2472/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ	Đề nghị bãi bỏ	Vì QĐ số 2472/QĐ-TTg đã hết giai đoạn thực hiện	UBDT	2019

4	Thông tư liên tịch	05/2013/TTLT-UBDT-NNPTNT-KHĐT-TC-XD, ngày 18/11/2013	Hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (Chương trình 135)	Đề nghị bãi bỏ	Hết giai đoạn thực hiện	UBDT	2019
5	Thông tư của BT, CNUBDT	01/2012/TT-UBDT, ngày 24/10/2012	Hướng dẫn thực hiện QĐ số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015	Đề nghị bãi bỏ	QĐ số 30/2012/ QĐ-TTg đã hết giai đoạn thực hiện	UBDT	2019
6	Thông tư của BT, CNUBDT	04/2007/TT-UBDT, ngày 26/6/2007	Hướng dẫn thực hiện một số nội dung về thanh tra công tác dân tộc	Đề nghị bãi bỏ	Thực hiện theo Luật Thanh tra 2010	UBDT	2019
7	Thông tư của BT, CNUBDT	03/2013/TT-UBDT, ngày 28/10/2013	Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ	Đề nghị bãi bỏ	Hết giai đoạn thực hiện	UBDT	2019

TẬP HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÒN HIỆU LỰC THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA ỦY BAN DÂN TỘC TRONG KỲ HỆ THỐNG HÓA 2014 - 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/QĐ-UBDT ngày 13/02/2019 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

Hà Nội, năm 2019

1. Nghị định số 53/2004/NĐ-CP, ngày 18/02/2004 về kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân các cấp

Nội dung toàn văn Nghị định này.

CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 53/2004/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2004*

NGHỊ ĐINH
CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 53/2004/NĐ-CP NGÀY 18 THÁNG 02 NĂM 200 VỀ KIỆN TOÀN TỔ CHỨC BỘ MÁY LÀM CÔNG TÁC DÂN TỘC THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; Để thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Nguyên tắc kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc

1. Tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân tộc, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

2. Phù hợp với nhiệm vụ, khối lượng công việc và yêu cầu thực tiễn ở địa phương về công tác dân tộc.

3. Tinh gọn, hiệu quả; tổ chức sở, ban, phòng quản lý nhà nước đa ngành, đa lĩnh vực phù hợp với chủ trương cải cách hành chính.

Điều 2. Tiêu chí và mô hình tổ chức làm công tác dân tộc ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh)

1. Thành lập Ban Dân tộc là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc, có con dấu, tài khoản riêng khi có ít nhất một trong ba tiêu chí sau:

a) Có trên 20.000 (hai mươi nghìn) người dân tộc thiểu số sống tập trung thành cộng đồng làng, bản;

b) Có dưới 5.000 (năm nghìn) người dân tộc thiểu số đang cần Nhà nước tập trung giúp đỡ, hỗ trợ phát triển;

c) Có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở địa bàn xung yếu về an ninh, quốc phòng; địa bàn xen canh, xen cư; biên giới có đông đồng bào dân tộc thiểu số nước ta và nước láng giềng thường xuyên qua lại.

2. Đối với những tỉnh có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này thì tổ chức làm công tác dân tộc theo một trong hai mô hình sau:

a) Ban Dân tộc trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chịu sự lãnh đạo trực tiếp Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác chuyên môn, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh bảo đảm cơ sở vật chất, kinh phí, phương tiện và điều kiện làm việc;

b) Sở có chức năng quản lý nhà nước đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có công tác dân tộc và công tác chuyên môn khác có liên quan nhiều đến công tác dân tộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Tiêu chí và mô hình tổ chức làm công tác dân tộc ở quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện):

Căn cứ đặc điểm, khối lượng công việc quản lý nhà nước về dân tộc trên địa bàn huyện, tổ chức làm công tác dân tộc cấp huyện thực hiện như sau:

a) Thành lập Phòng Dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện khi có một trong hai tiêu chí sau:

- Có ít nhất 5.000 (năm nghìn) người dân tộc thiểu số đang cần Nhà nước tập trung giúp đỡ, hỗ trợ phát triển;

- Có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở địa bàn xung yếu về an ninh, quốc phòng; địa bàn xen canh, xen cư; biên giới có đông đồng bào dân tộc thiểu số nước ta và nước láng giềng thường xuyên qua lại.

b) Đối với những huyện có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa đủ các tiêu chí nêu trên thì tổ chức làm công tác dân tộc thực hiện theo mô hình sau:

- Thành lập phòng quản lý nhà nước đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có công tác dân tộc và công tác chuyên môn khác có liên quan nhiều đến công tác dân tộc trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện nhưng phải bảo đảm số phòng ở cấp huyện theo quy định của Nghị định số 12/2001/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Chính phủ;

- Bố trí cán bộ chuyên trách công tác dân tộc trong Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân hoặc phòng chuyên môn khác hiện có của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Đối với xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn không thành lập tổ chức riêng, nhưng phân công một Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã kiêm nhiệm theo dõi, tổ chức thực hiện công tác dân tộc.

Điều 3. Thẩm quyền thành lập cơ quan làm công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào nguyên tắc và tiêu chí kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc quy định tại Nghị định này, xây dựng đề án kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc các cấp của địa phương mình trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Đối với những tỉnh đã thành lập cơ quan làm công tác dân tộc thì không phải làm thủ tục thành lập lại.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của cơ quan làm công tác dân tộc theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; gửi báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ và Ủy ban Dân tộc về công tác kiện toàn tổ chức làm công tác dân tộc ở địa phương.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi thực hiện Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Phan Văn Khải
(Đã ký)

2. Nghị định 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/01/2011 về công tác dân tộc

Nội dung toàn văn Nghị định này.

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 05/2011/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2011*

NGHỊ ĐỊNH
VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

NGHỊ ĐỊNH

Chương 1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định các hoạt động về công tác dân tộc nhằm đảm bảo và thúc đẩy sự bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp nhau cùng phát triển, tôn trọng và

giữ gìn bản sắc văn hóa của các dân tộc cùng chung sống trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước khi thực hiện công tác dân tộc; tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài khi tham gia thực hiện chính sách dân tộc trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Các nguyên tắc cơ bản của công tác dân tộc

1. Thực hiện chính sách dân tộc theo nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển.

2. Đảm bảo và thực hiện chính sách phát triển toàn diện, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Đảm bảo việc giữ gìn tiếng nói, chữ viết, bản sắc dân tộc, phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc.

4. Các dân tộc có trách nhiệm tôn trọng phong tục, tập quán của nhau, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "*Công tác dân tộc*" là những hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực dân tộc nhằm tác động và tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc thiểu số cùng phát triển, đảm bảo sự tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

2. "*Dân tộc thiểu số*" là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. "*Dân tộc đa số*" là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia.

4. "*Vùng dân tộc thiểu số*" là địa bàn có đông các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

5. "*Dân tộc thiểu số rất ít người*" là dân tộc có số dân dưới 10.000 người.

6. "*Dân tộc thiểu số có khó khăn đặc biệt*" là những dân tộc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo ba tiêu chí sau:

a) Tỷ lệ hộ nghèo trong đơn vị thôn, bản chiếm trên 50% so với tỷ lệ hộ nghèo của cả nước;

b) Các chỉ số phát triển về giáo dục đào tạo, sức khỏe cộng đồng và chất lượng dân số đạt dưới 30% so với mức trung bình của cả nước;

c) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật thiết yếu chất lượng thấp, mới đáp ứng mức tối thiểu phục vụ đời sống dân cư.

Điều 5. Xác định thành phần dân tộc

Mỗi dân tộc có tên gọi riêng, xác định theo tiêu chí được pháp luật công nhận, phù hợp với nguyện vọng của đồng bào dân tộc. Thành phần dân tộc do cơ quan có thẩm quyền quyết định và công bố theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số

1. Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam được tổ chức định kỳ 10 năm một lần.

2. Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, huyện được tổ chức định kỳ 05 năm một lần.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

1. Mọi hành vi kỳ thị, phân biệt đối xử, chia rẽ, phá hoại đoàn kết các dân tộc.

2. Lợi dụng các vấn đề về dân tộc để tuyên truyền xuyên tạc, chống lại đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

3. Lợi dụng việc thực hiện chính sách dân tộc, quản lý nhà nước về công tác dân tộc để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

4. Các hành vi khác trái với quy định của Chính phủ.

Chương 2
CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

Điều 8. Chính sách đầu tư và sử dụng nguồn lực

1. Kinh phí thực hiện các chính sách dân tộc được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định về phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để phát triển toàn diện kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc thiểu số, xóa đói, giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách giữa vùng dân tộc với các vùng khác.

2. Quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, quản lý nguồn lao động là người dân tộc thiểu số tại chỗ, có chế độ đãi ngộ hợp lý.

3. Khai thác, sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên vùng dân tộc thiểu số và đầu tư trở lại phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

4. Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, đưa khoa học và công nghệ tiên tiến vào sản xuất nhằm nâng cao đời sống của đồng bào vùng dân tộc thiểu số.

5. Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành, địa phương liên quan quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung Điều này.

Điều 9. Chính sách đầu tư phát triển bền vững

1. Đảm bảo việc đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng thiết yếu vùng dân tộc thiểu số; khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, bảo vệ môi trường sinh thái, phát huy tinh thần tự lực, tự cường của các dân tộc.

2. Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển ở vùng dân tộc thiểu số; ưu tiên đặc biệt đối với dân tộc thiểu số rất ít người và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; chú trọng đào tạo nghề, sử dụng lao động là người tại chỗ, đảm bảo thu nhập ổn định, xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng khác.

3. Khôi phục và phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số, phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường.

4. Chủ đầu tư các dự án quy hoạch, xây dựng có ảnh hưởng tới đất đai, môi trường, sinh thái và cuộc sống của đồng bào các dân tộc, phải công bố công khai và lấy ý kiến của nhân dân nơi có công trình, dự án được quy hoạch, xây dựng quy định của pháp luật; tổ chức tái định cư, tạo điều kiện để người dân đến nơi định cư mới có cuộc sống ổn định tốt hơn nơi ở cũ.

Chính quyền ở nơi có người đến định cư có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư đảm bảo định canh, định cư lâu dài, tạo điều kiện để đồng bào ổn định cuộc sống.

5. Thực hiện quy hoạch, sắp xếp các điểm dân cư tập trung một cách hợp lý đối với những địa bàn khó khăn, đảm bảo cho đồng bào phát triển sản xuất phù hợp với đặc điểm dân tộc, vùng miền.

6. Thực hiện các chương trình, đề án xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, giải quyết cơ bản vấn đề vốn, đất ở, đất sản xuất, công cụ sản xuất cho nông dân thiếu đất, nhà ở, nước sinh hoạt, hỗ trợ phát triển kinh tế, giao đất, giao rừng cho hộ gia đình ở vùng dân tộc thiểu số, chuyển dịch cơ cấu lao động, ngành nghề, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững.

7. Tổ chức phòng, chống thiên tai và ứng cứu người dân ở vùng bị thiên tai, lũ lụt.

8. Có chính sách hỗ trợ kịp thời những dân tộc thiểu số có khó khăn đặc biệt để ổn định và phát triển

9. Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung Điều này.

Điều 10. Chính sách phát triển giáo dục và đào tạo

1. Phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số theo chương trình chung quốc gia; xây dựng chính sách giáo dục ở tất cả các cấp học phù hợp với đặc thù dân tộc.

2. Phát triển trường mầm non, trường phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng, trường dạy nghề, trường dự bị đại học; nghiên cứu hình thức đào tạo đa ngành bậc đại học cho con em các dân tộc thiểu số để đẩy nhanh việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

3. Quy định các điều kiện và biện pháp cụ thể, phù hợp để hỗ trợ cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; giải quyết chỗ ở, học bổng và cho vay vốn trong thời gian học tập phù hợp với ngành nghề đào tạo và địa bàn cư trú của sinh viên dân tộc thiểu số.

Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được miễn học phí ở tất cả các cấp học, ngành học.

4. Đào tạo nguồn nhân lực, đào tạo nghề cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số phù hợp với đặc điểm từng vùng, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập Quốc tế.

5. Quy định việc hỗ trợ giáo viên giảng dạy tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; đào tạo giáo viên là người dân tộc thiểu số và giáo viên dạy tiếng dân tộc.

6. Tiếng nói, chữ viết và truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc được đưa vào chương trình giảng dạy trong các trường phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học phù hợp với địa bàn vùng dân tộc.

7. Chính quyền địa phương, nơi có con em dân tộc thiểu số thi đỗ vào Đại học, Cao đẳng và sinh viên được cử đi học hệ cử tuyển, có trách nhiệm tiếp nhận và phân công công tác phù hợp với ngành nghề đào tạo sau khi tốt nghiệp.

8. Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung Điều này.

Điều 11. Chính sách cán bộ người dân tộc thiểu số

1. Cán bộ người dân tộc thiểu số có năng lực và đủ tiêu chuẩn phù hợp quy định của pháp luật, được bổ nhiệm vào các chức danh cán bộ chủ chốt, cán bộ quản lý các cấp.

Ở các địa phương vùng dân tộc thiểu số, nhất thiết phải có cán bộ chủ chốt người dân tộc thiểu số.

2. Đảm bảo tỷ lệ hợp lý cán bộ người dân tộc thiểu số, ưu tiên cán bộ nữ, cán bộ trẻ tham gia vào các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị các cấp.

3. Các Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, sử dụng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số.

4. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung Điều này.

Điều 12. Chính sách đối với người có uy tín ở vùng dân tộc thiểu số

Người có uy tín ở vùng dân tộc thiểu số được bồi dưỡng, tập huấn, được hưởng chế độ đãi ngộ và các ưu đãi khác để phát huy vai trò trong việc thực hiện chính sách dân tộc ở địa bàn dân cư, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 13. Chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa

1. Hỗ trợ việc sưu tầm, nghiên cứu, bảo vệ, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số trong cộng đồng dân tộc Việt Nam.

2. Hỗ trợ việc giữ gìn và phát triển chữ viết của các dân tộc có chữ viết. Các dân tộc thiểu số có trách nhiệm gìn giữ văn hóa truyền thống tốt đẹp, tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Xây dựng, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia để bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; hỗ trợ việc đầu tư, giữ gìn, bảo tồn các di tích lịch sử, văn hóa đã được Nhà nước xếp hạng.

4. Đồng bào dân tộc thiểu số được ưu đãi, hưởng thụ văn hóa; hỗ trợ xây dựng, khai thác sử dụng có hiệu quả hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

5. Bảo tồn, phát huy các lễ hội truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc, định kỳ tổ chức ngày hội văn hóa - thể thao dân tộc theo từng khu vực hoặc từng dân tộc ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 14. Chính sách phát triển thể dục, thể thao vùng dân tộc thiểu số

1. Bảo tồn và phát triển các môn thể dục, thể thao truyền thống của các dân tộc.

2. Đầu tư xây dựng và hỗ trợ các hoạt động thể dục, thể thao, xây dựng sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm tập luyện thể dục thể thao ở vùng dân tộc thiểu số.

Điều 15. Chính sách phát triển du lịch vùng dân tộc thiểu số

Tập trung hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch gắn với bảo vệ môi trường, sinh thái; hỗ trợ quảng bá, đa dạng hóa các loại hình, các sản phẩm du lịch, khai thác hợp lý các tiềm năng, danh lam thắng cảnh, phát triển du lịch.

Điều 16. Chính sách y tế, dân số

1. Đảm bảo đồng bào các dân tộc thiểu số được sử dụng các dịch vụ y tế; thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế cho đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

2. Tập trung xây dựng, củng cố, mở rộng cơ sở y tế, khám chữa bệnh; bảo đảm thuốc phòng và chữa bệnh cho đồng bào các dân tộc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

3. Hỗ trợ việc bảo tồn, khai thác, sử dụng những bài thuốc dân gian và phương pháp chữa bệnh cổ truyền có giá trị của đồng bào các dân tộc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

4. Bảo đảm nâng cao chất lượng dân số, phát triển dân số hợp lý của từng dân tộc theo quy định của pháp luật.

5. Đẩy mạnh sự nghiệp xã hội hóa y tế, thực hiện chính sách ưu tiên đối với các tổ chức, cá nhân tham gia vào các hoạt động đầu tư, phát triển y tế ở vùng dân tộc thiểu số.

6. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung Điều này.

Điều 17. Chính sách thông tin - truyền thông

1. Đầu tư phát triển thông tin - truyền thông vùng dân tộc thiểu số, cung cấp một số phương tiện thiết yếu nhằm đảm bảo quyền tiếp cận và hưởng thụ thông tin.

2. Xây dựng, củng cố hệ thống thông tin tình hình dân tộc và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc.

Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia về dân tộc; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, thiên tai, lũ lụt ở vùng dân tộc thiểu số.

3. Áp dụng công nghệ thông tin, xây dựng và tổ chức thực hiện trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc.

4. Tăng cường và nâng cao chất lượng sử dụng ngôn ngữ dân tộc trên các phương tiện thông tin đại chúng.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung Điều này.

Điều 18. Chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý

1. Đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng các dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật.

2. Chính quyền các cấp có trách nhiệm xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý phù hợp với từng đối tượng và địa bàn vùng dân tộc thiểu số.

3. Sử dụng có hiệu quả các phương tiện thông tin đại chúng, đa dạng hóa các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp với phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số.

4. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung Điều này.

Điều 19. Chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái

1. Sử dụng, khai thác và phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường, sinh thái vùng dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

2. Bảo vệ, cải tạo và đảm bảo cho vùng có tài nguyên được đầu tư trở lại phù hợp.

3. Tuyên truyền, giáo dục, vận động đồng bào ở vùng có tài nguyên để nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường, sinh thái, đa dạng sinh học.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung Điều này.

Điều 20. Chính sách quốc phòng, an ninh

1. Xây dựng, củng cố, quốc phòng, an ninh ở các địa bàn xung yếu, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo gắn với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh chính trị và giữ vững trật tự an toàn xã hội ở vùng dân tộc thiểu số.

2. Cơ quan nhà nước, đồng bào các dân tộc ở vùng biên giới và hải đảo có trách nhiệm cùng các cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân và chính quyền địa phương bảo vệ đường biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội và tăng cường quan hệ hữu nghị với nhân dân các nước láng giềng ở vùng biên giới và hải đảo theo quy định của pháp luật.

Chương 3
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

Điều 21. Quản lý nhà nước về công tác dân tộc

1. Ban hành và chỉ đạo thực hiện chiến lược, chương trình mục tiêu quốc gia, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về lĩnh vực công tác dân tộc.

2. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về công tác dân tộc; xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách dân tộc, chính sách đặc thù, các chương trình, dự án, đề án phát triển vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; tiêu chí phân định vùng dân tộc theo trình độ phát triển, tiêu chí xác định thành phần dân tộc, tiêu chí về chuẩn đói nghèo đối với vùng dân tộc thiểu số; xây dựng chính sách đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số.

3. Kiện toàn tổ chức bộ máy cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến cơ sở; thực hiện phân công, phân cấp có hiệu quả trong lĩnh vực công tác dân tộc.

4. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho vùng dân tộc thiểu số.

5. Kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện chính sách, chương trình, dự án ở vùng dân tộc thiểu số; việc chấp hành pháp luật về công tác dân tộc, phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác dân tộc theo quy định của pháp luật.

6. Tuyên truyền, giáo dục chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước bằng nhiều biện pháp, hình thức để đồng bào các dân tộc hiểu rõ và chủ động tham gia vào quá trình thực hiện.

Tuyên truyền về truyền thống đoàn kết của các dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Tổ chức tốt các phong trào tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc trong cộng đồng. Tổ chức hoạt động kết nghĩa giữa các địa phương nhằm tương trợ phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, giải quyết khó khăn trong cuộc sống.

7. Quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, quản lý cán bộ người dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị và cán bộ trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc.

8. Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về công tác dân tộc.

9. Thẩm định các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số.

10. Nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn tình hình công tác dân tộc, chiến lược công tác dân tộc, chính sách dân tộc, quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc.

11. Hợp tác quốc tế về công tác dân tộc, phối hợp với các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế trong việc nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm về công tác dân tộc; khuyến khích việc giúp đỡ, hỗ trợ đầu tư phát triển vùng dân tộc thiểu

số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thực hiện tốt công tác dân tộc và chính sách dân tộc theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

2. Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc trong phạm vi cả nước.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân tộc theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở địa phương theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan công tác dân tộc được tổ chức từ Trung ương, tỉnh và cấp huyện thuộc vùng đồng bào dân tộc.

Chương 4
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc thực hiện quản lý nhà nước về công tác dân tộc và giải quyết những vấn đề có liên quan đến công tác dân tộc trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Xây dựng, ban hành và trình cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách, chương trình, dự án thuộc lĩnh vực công tác do Bộ, ngành quản lý để áp dụng đối với vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, các dân tộc rất ít người, dân tộc thiểu số có khó khăn đặc biệt, hộ dân tộc thiểu số nghèo; hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện các chính sách, chương trình, dự án thuộc quyền quản lý.

3. Định kỳ 06 tháng, năm gửi báo cáo về tình hình công tác dân tộc, kết quả thực hiện chính sách dân tộc thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước do Bộ, ngành chủ trì và gửi Ủy ban Dân tộc để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác về công tác dân tộc theo sự phân công của Chính phủ.

Điều 24. Trách nhiệm của Ủy ban Dân tộc

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hoạch định, xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách dân tộc, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá, tuyên truyền, vận động việc thực hiện chính sách dân tộc theo quy định tại Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác dân tộc và giải quyết những vấn đề có liên quan công tác dân tộc. Định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện chính sách dân tộc và công tác dân tộc.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chính phủ giao.

Điều 25. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc theo quy định của pháp luật và các quy định tại Nghị định này ở địa phương.

2. Hằng năm, xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch, chương trình công tác dân tộc. Tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện pháp luật và chính sách dân tộc; tổ chức, chỉ đạo thực hiện biện pháp bảo đảm các điều kiện cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số.

3. Xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình, dự án của địa phương đối với vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ 06 tháng, năm báo cáo về tình hình dân tộc, kết quả thực hiện chính sách dân tộc và công tác dân tộc ở địa phương mình gửi Ủy ban Dân tộc tổng hợp chung, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 26. Phối hợp thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc

Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên phối hợp với Ủy ban Dân tộc, các Bộ, ngành liên quan giám sát, tuyên truyền, vận động thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc quy định tại Nghị định này.

Chương 5
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 3 năm 2011.

2. Các quy định liên quan đến công tác dân tộc trái với quy định tại Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 28. Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành

1. Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các Điều 5, 12, khoản 5 Điều 22; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các Điều 13, 14, 15, các điều khoản cần thiết khác của Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nguyễn Tấn Dũng
(Đã ký)

3. Nghị định số 13/2017/NĐ-CP, ngày 10/02/2017 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc.

Nội dung toàn văn Nghị định này.

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 13/2017/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017*

NGHỊ ĐỊNH
QUY ĐỊNH CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN
VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA ỦY BAN DÂN TỘC

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc.

Điều 1. Vị trí và chức năng

Ủy ban Dân tộc là cơ quan ngang bộ của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban Dân tộc theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Ủy ban Dân tộc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Chính phủ dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, dự thảo nghị định của Chính phủ theo chương trình, kế hoạch xây dựng pháp luật hàng năm của Chính phủ và các nghị quyết, dự án, đề án theo sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Trình Chính phủ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, năm năm, hàng năm và các dự án, công trình quan trọng quốc gia thuộc lĩnh vực do Ủy ban Dân tộc quản lý.

3. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các chính sách dân tộc, chính sách đặc thù, các chương trình, dự án, đề án phát triển kinh tế - xã hội hỗ trợ giảm nghèo ở các xã, thôn, bản có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, xã an toàn khu, vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao; các chính sách đầu tư, hỗ trợ ổn định cuộc sống cho đồng bào dân tộc thiểu số; các chính sách, dự án hỗ trợ người dân ở các địa bàn đặc biệt khó khăn; các chính sách, dự án bảo tồn và phát triển đối với các nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình, dự án, đề án sau khi ban hành.

4. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; chính sách đặc thù đối với cán bộ, công chức trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc; phối hợp với Bộ Nội vụ xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách thu hút, tăng cường cán bộ, công chức, viên chức công tác tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

5. Trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác về công tác dân tộc theo phân công.

6. Chủ trì hoặc phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách phát triển nguồn nhân lực ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi; chính sách đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số, nâng cao dân trí ở vùng dân tộc thiểu số; chính sách để đồng bào các dân tộc thiểu số thực hiện quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình; chính sách đầu tư, phát triển các cơ sở giáo dục đào tạo đáp ứng về cơ sở vật chất để phục vụ công tác giáo dục, đào tạo cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

7. Trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền tiêu chí xác định thành phần dân tộc, danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam; tiêu chí phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển, danh mục phân định các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển, danh mục các xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi thuộc vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn.

8. Ban hành các thông tư, quyết định, chỉ thị thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc; kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật do các bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành có liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc; được cơ quan chủ trì thẩm định mời tham gia thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật quan trọng do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì soạn thảo có liên quan trực tiếp đến thực hiện chính sách dân tộc.

9. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, chương

trình, dự án, đề án, công trình quan trọng quốc gia, quyết định, chỉ thị đã được ban hành hoặc phê duyệt thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc.

10. Chủ trì hoặc phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức chính trị - xã hội sơ kết, tổng kết, đánh giá việc tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan đến công tác dân tộc, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ định kỳ và đột xuất theo quy định; rà soát việc thực hiện chính sách dân tộc ở các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và ở các địa phương; kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền ban hành, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện chính sách dân tộc cho phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu, nhiệm vụ công tác dân tộc của Đảng, Nhà nước.

11. Chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng những điển hình tiên tiến là tập thể, cá nhân tiêu biểu, người có uy tín ở vùng dân tộc thiểu số; khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng các tập thể và cá nhân tiêu biểu có thành tích xuất sắc trong lao động, sản xuất, xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn an ninh, trật tự và gương mẫu thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước ở vùng dân tộc thiểu số.

12. Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện; tổ chức các hoạt động giao lưu, trao đổi kinh nghiệm giữa đại biểu dân tộc thiểu số, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và các sự kiện khác liên quan đến công tác dân tộc nhằm tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam.

13. Tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, phát huy những phong tục, tập quán và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc; phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án, dự án tăng cường công tác truyền thông, đưa thông tin về cơ sở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, truyền phát trực tuyến các kênh phát thanh, truyền hình dân tộc trên mạng Internet; phối hợp thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho đồng bào dân tộc thiểu số.

14. Tổ chức, chỉ đạo nghiên cứu khoa học, những vấn đề chiến lược, cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc; nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn công tác dân tộc; ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường cho vùng dân tộc và miền núi; các hoạt động thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực công tác dân tộc đối với hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc và địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

15. Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình vùng dân tộc thiểu số, tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác dân tộc ở các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

và các địa phương, đề xuất, kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác dân tộc và đồng bào dân tộc thiểu số.

16. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê thuộc phạm vi quản lý nhà nước về công tác dân tộc, hệ thống cơ sở dữ liệu về công tác dân tộc, bộ dữ liệu về các dân tộc thiểu số Việt Nam.

17. Điều tra, khảo sát, nghiên cứu, tổng hợp về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc, thành phần dân tộc, tên gọi, phong tục, tập quán các dân tộc thiểu số và những vấn đề khác về dân tộc.

18. Phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan trong việc lập kế hoạch, trình Chính phủ phân bổ nguồn lực giảm nghèo và các nguồn lực khác cho các địa phương vùng dân tộc thiểu số; thẩm định hoặc tham gia thẩm định các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

19. Hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc theo quy định của pháp luật; phối hợp với các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế trong việc nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm về công tác dân tộc, thu hút nguồn lực hỗ trợ đầu tư phát triển vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật; quản lý, chỉ đạo hoặc tham gia thực hiện các chương trình, dự án do nước ngoài, tổ chức quốc tế tài trợ, đầu tư vào vùng dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

20. Quyết định và tổ chức thực hiện kế hoạch cải cách hành chính, công khai các loại thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực công tác dân tộc; thực hiện các nhiệm vụ khác về cải cách hành chính theo quy định của pháp luật.

21. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật trong lĩnh vực công tác dân tộc; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc theo quy định của pháp luật.

22. Tiếp đón, thăm hỏi và phối hợp với các bộ, ngành, địa phương giải quyết nguyện vọng của đồng bào dân tộc thiểu số theo chế độ, chính sách và quy định của pháp luật.

23. Quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc lĩnh vực công tác dân tộc; thực hiện các dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc theo quy định của pháp luật.

24. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế công chức, viên chức, người lao động; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, quyết định việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm, biệt phái, khen thưởng,

kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu, thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ, công chức, viên chức do Ủy ban Dân tộc quản lý theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; ban hành tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cơ quan làm công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan trong việc hướng dẫn quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, quản lý cán bộ người dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị.

25. Xây dựng dự toán ngân sách hàng năm; phối hợp với Bộ Tài chính lập, tổng hợp dự toán thu, chi ngân sách theo ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý để trình Chính phủ; quản lý, tổ chức thực hiện và quyết toán ngân sách nhà nước; thực hiện các nhiệm vụ khác về ngân sách nhà nước, tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật.

26. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Vụ Kế hoạch - Tài chính;

2. Vụ Tổ chức cán bộ;

3. Vụ Pháp chế;

4. Vụ Hợp tác quốc tế;

5. Thanh tra;

6. Văn phòng;

7. Vụ Tổng hợp;

8. Vụ Chính sách dân tộc;

9. Vụ Tuyên truyền;

10. Vụ Dân tộc thiểu số;

11. Vụ Địa phương I;

12. Vụ Địa phương II;

13. Vụ Địa phương III;

14. Học viện Dân tộc;

15. Trung tâm Thông tin;

16. Báo Dân tộc và Phát triển;

17. Tạp chí Dân tộc;

18. Nhà khách Dân tộc.

Tại Điều này, các đơn vị quy định từ khoản 1 đến khoản 13 là các đơn vị giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc thực hiện chức năng quản lý nhà nước; các

đơn vị quy định từ khoản 14 đến khoản 18 là các đơn vị sự nghiệp phục vụ chức năng quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc.

Các đơn vị: Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Chính sách dân tộc, Vụ Địa phương II, Vụ Địa phương III có 02 Phòng; Vụ Tổ chức cán bộ có 01 Phòng; Văn phòng Ủy ban Dân tộc có 05 Phòng và Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh; Thanh tra Ủy ban Dân tộc có 04 Phòng.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2017.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 84/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nguyễn Xuân Phúc
(Đã ký)

4. Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg, ngày 03/11/2016 Quyết định về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020

Nội dung toàn văn Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 50/2016/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
VỀ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ THUỘC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2005/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội về đẩy mạnh mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020,

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về tiêu chí, quy trình, thủ tục, hồ sơ xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, tổ dân phố.... (sau đây gọi chung là thôn) thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi;

b) Các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 2. Tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn

Thôn đặc biệt khó khăn là thôn có 1 trong 2 tiêu chí sau:

1. Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 65% trở lên (trong đó tỷ lệ hộ nghèo từ 35% trở lên) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020.

2. Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 55% trở lên (các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long từ 30% trở lên) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 và có 2 trong 3 yếu tố sau (đối với các thôn có số hộ dân tộc thiểu số từ 80% trở lên, cần có 1 trong 3 yếu tố):

a) Trục chính đường giao thông thôn hoặc liên thôn chưa được cứng hóa theo tiêu chí nông thôn mới;

b) Từ 60% trở lên số phòng học cho lớp mẫu giáo chưa được kiên cố;

c) Chưa có Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 3. Xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo ba khu vực: Xã khu vực III là xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; xã khu vực II là xã có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn nhưng đã tạm thời ổn định; xã khu vực I là các xã còn lại.

1. Tiêu chí xã khu vực III:

Xã khu vực III là xã có ít nhất 2 trong 3 tiêu chí sau:

a) Số thôn đặc biệt khó khăn còn từ 35% trở lên (tiêu chí bắt buộc);

b) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 65% trở lên (trong đó tỷ lệ hộ nghèo từ 35% trở lên) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020;

c) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 55% trở lên (các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ, khu vực đồng bằng sông Cửu Long từ 30% trở lên) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 và có ít nhất 3 trong 6 điều kiện sau (đối với xã có số hộ dân tộc thiểu số từ 60% trở lên, cần có ít nhất 2 trong 6 điều kiện):

- Trục chính đường giao thông đến Ủy ban nhân dân xã hoặc đường liên xã chưa được nhựa hóa, bê tông hóa theo tiêu chí nông thôn mới;

- Trường mầm non, trường tiểu học hoặc trường trung học cơ sở chưa đạt chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Chưa đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã theo quy định của Bộ Y tế;

- Chưa có Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Còn từ 20% số hộ trở lên chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh;

- Còn từ 40% số hộ trở lên chưa có nhà tiêu hợp vệ sinh theo quy định của Bộ Y tế.

2. Tiêu chí xã khu vực II:

Xã khu vực II là xã có 1 trong 3 tiêu chí sau:

a) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 55% trở lên (các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long từ 30% trở lên) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 và có không đủ 3 trong 6 điều kiện (đối với xã có số hộ dân tộc thiểu số từ 60% trở lên, có không đủ 2 trong 6 điều kiện) quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 của Quyết định này;

b) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 15% đến dưới 55% (các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ, khu vực đồng bằng sông Cửu Long từ 15% đến dưới 30%) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020;

c) Tổng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo dưới 15% theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 và có ít nhất một thôn đặc biệt khó khăn.

3. Tiêu chí xã khu vực I:

Là các xã còn lại thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi không phải xã khu vực III và xã khu vực II.

Điều 4. Quy trình thủ tục và thời gian xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi:

1. Quy trình thủ tục:

Quy trình xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, II, I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi được thực hiện theo trình tự sau:

a) Cấp xã: Căn cứ tiêu chí quy định tại Điều 2, Điều 3 của Quyết định này và các điều kiện cụ thể của xã, Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo các thôn tổ chức xác định thôn đặc biệt khó khăn; tổ chức xác định xã thuộc khu vực III, II, I; lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân huyện về kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi;

b) Cấp huyện: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các xã, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổng hợp và lập báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi của huyện;

c) Cấp tỉnh: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các huyện, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thẩm định (Cơ quan công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban ngành liên quan thẩm định). Căn cứ kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân tỉnh lập Báo cáo thẩm định và đề nghị Ủy ban Dân tộc tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

d) Cấp Trung ương: Sau khi nhận đủ hồ sơ về kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi của Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng quy định, Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát, kiểm tra và tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Thời gian:

a) Cấp xã: Thời gian xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực III, II, I và hoàn thành các thủ tục, hồ sơ gửi cấp huyện không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành;

b) Cấp huyện: Thời gian tổng hợp và hoàn thành các thủ tục, hồ sơ gửi cấp tỉnh thẩm định không quá 10 ngày làm việc;

c) Cấp tỉnh: Thời gian thẩm định và hoàn thành các thủ tục, hồ sơ gửi cấp Trung ương không quá 15 ngày làm việc;

d) Trường hợp hồ sơ chưa đảm bảo quy định, trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan nhận hồ sơ phải có văn bản trả lời và hướng dẫn để địa phương biết, thực hiện.

Điều 5. Hồ sơ xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi:

1. Hồ sơ cấp xã gửi cấp huyện: 2 bộ, gồm:

a) Bảng đánh giá của các thôn về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí quy định tại Điều 2 của Quyết định này;

b) Danh sách thôn được xác định thuộc diện đặc biệt khó khăn và thôn không thuộc diện đặc biệt khó khăn;

c) Báo cáo về kết quả xác định xã thuộc khu vực III, II, I.

2. Hồ sơ cấp huyện gửi cấp tỉnh: 01 bộ, gồm:

a) Báo cáo đánh giá kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực III, II, I kèm: Bảng tổng hợp danh sách các xã thuộc khu vực III, II, I; bảng tổng hợp danh sách các thôn (bao gồm cả thôn đặc biệt khó khăn và thôn không thuộc diện đặc biệt khó khăn);

b) Văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi;

c) 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quyết định này.

3. Hồ sơ cấp tỉnh gửi Ủy ban Dân tộc: 01 bộ, gồm:

a) Báo cáo kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, kèm danh sách tổng hợp thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, II, I gửi Ủy ban Dân tộc tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

b) Báo cáo thẩm định và các văn bản, tài liệu chứng minh kèm theo.

Điều 6. Rà soát, sửa đổi, bổ sung thôn đặc biệt khó khăn và xã khu vực III, II, I vùng dân tộc thiểu số và miền núi đối với trường hợp chia tách, thành lập mới, sáp nhập, giải thể, bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh (nếu có):

1. Hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ các tiêu chí quy định tại Điều 2, Điều 3 của Quyết định này, chỉ đạo rà soát, lập hồ sơ, tổ chức thẩm định gửi Ủy ban Dân tộc để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung danh sách thôn đặc biệt khó khăn và xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Quy trình thủ tục, hồ sơ xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Quyết định này.

3. Thời gian gửi hồ sơ về Ủy ban Dân tộc trước ngày 01 tháng 6 hàng năm.

Điều 7. Kinh phí thực hiện:

Kinh phí tổ chức thực hiện và lập hồ sơ, xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 8. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban Dân tộc: Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan chỉ đạo các địa phương triển khai thực hiện, tổng hợp, kiểm tra kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi của các địa phương, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Chỉ đạo, tổ chức thực hiện xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo đúng tiêu chí, quy trình thủ tục, thời gian và hồ sơ quy định tại Quyết định này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2016 và thay thế Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nguyễn Xuân Phúc
(Đã ký)

5. Quyết định 12/2018/QĐ-TTg, ngày 06/3/2018 về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số do Thủ tướng Chính phủ ban hành

Nội dung toàn văn Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 12/2018/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
VỀ TIÊU CHÍ LỰA CHỌN, CÔNG NHẬN NGƯỜI CÓ UY TÍN VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về công tác dân tộc;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên phạm vi cả nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (sau đây gọi là người có uy tín).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong hoạt động quản lý và thực hiện chính sách đối với người có uy tín.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Người có uy tín được lựa chọn từ thôn, bản, xóm, buôn, làng, phum, sóc, tổ dân phố và tương đương (gọi chung là thôn).

2. Chính sách thực hiện trực tiếp đối với người có uy tín, đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng và đúng chế độ.

3. Người có uy tín do địa phương trực tiếp quản lý, phân công, phân cấp thực hiện chính sách và công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trên địa bàn tỉnh.

4. Trường hợp người có uy tín thuộc đối tượng được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ với cùng tính chất thì chỉ được hưởng một chính sách với mức hỗ trợ cao nhất.

Điều 4. Tiêu chí, đối tượng, Điều kiện lựa chọn người có uy tín

1. Tiêu chí lựa chọn người có uy tín

a) Là công dân Việt Nam, không phân biệt thành Phần dân tộc, cư trú hợp pháp tại Việt Nam;

b) Bản thân và gia đình gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương;

c) Là người tiêu biểu, có nhiều công lao, đóng góp trong các phong trào thi đua yêu nước, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ an ninh trật tự, giữ gìn bản sắc văn hóa và đoàn kết các dân tộc;

d) Hiểu biết về văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán dân tộc; có mối liên hệ chặt chẽ và có ảnh hưởng trong dòng họ, dân tộc và cộng đồng dân cư;

đ) Có khả năng quy tụ, tập hợp đồng bào dân tộc thiểu số trong phạm vi nhất định bằng lời nói, qua việc làm, được người dân trong cộng đồng tín nhiệm, tin tưởng, nghe và làm theo.

2. Đối tượng lựa chọn

Người có uy tín được lựa chọn từ các đối tượng sau:

a) Cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang theo quy định của pháp luật hiện hành có quá trình công tác lâu năm, có cống hiến cho dân tộc, đất nước đã nghỉ công tác;

b) Già làng, trưởng thôn, trưởng dòng họ hoặc những người thường được đồng bào dân tộc thiểu số mời thực hiện các nghi lễ cầu cúng cho gia đình, dòng họ, bản làng;

c) Chức sắc, chức việc trong các tôn giáo ở vùng dân tộc thiểu số (Phật giáo, Hồi giáo, Tin lành, Công giáo,...);

d) Nhân sỹ, trí thức, doanh nhân, nhà giáo, người hành nghề chữa bệnh giỏi hoặc người có Điều kiện kinh tế thường giúp đỡ và được đồng bào tín nhiệm.

3. Điều kiện bình chọn người có uy tín

a) Mỗi thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số có ít nhất 1/3 số hộ gia đình hoặc số nhân khẩu là người dân tộc thiểu số được bình chọn 01 (một) người có uy tín;

b) Trường hợp thôn không đủ Điều kiện quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này hoặc có nhiều thành Phần dân tộc cùng sinh sống, căn cứ tình hình thực tế và đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định số lượng người có uy tín được bình chọn, nhưng tổng số người có uy tín được bình chọn không vượt quá tổng số thôn của vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Chế độ, chính sách đối với người có uy tín

1. Cung cấp thông tin

a) Định kỳ hoặc đột xuất người có uy tín được phổ biến, cung cấp thông tin mới về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tình hình, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh trật tự và kết quả thực hiện các Chương trình, dự án, chính sách dân tộc đang thực hiện ở địa phương;

b) Người có uy tín được cấp (không thu tiền): 01 tờ Báo Dân tộc và Phát triển của Ủy ban Dân tộc; 01 tờ báo tỉnh hoặc hình thức cung cấp thông tin khác phù hợp đối với người có uy tín do địa phương lựa chọn;

c) Người có uy tín được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, quốc phòng, an ninh, chính sách dân tộc và kỹ năng hòa giải, tuyên truyền, vận động quần chúng;

d) Tùy vào tình hình cụ thể của từng địa phương người có uy tín được thăm quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giữ gìn bản sắc văn hóa và đoàn kết dân tộc do địa phương xác định, thực hiện.

2. Hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần

Theo phân cấp quản lý thực hiện chính sách, người có uy tín được:

a) Thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Tết của các dân tộc thiểu số không quá 02 lần/năm; mức chi không quá 500.000 đồng/người/lần;

b) Thăm hỏi, hỗ trợ người có uy tín bị ốm đau không quá 01 lần/năm. Mức chi: không quá 3.000.000 đồng/người/năm đối với cấp Trung ương; không quá

1.500.000 đồng/người/năm đối với cấp tỉnh; không quá 800.000 đồng/người/năm đối với cấp huyện;

c) Thăm hỏi, hỗ trợ hộ gia đình người có uy tín gặp khó khăn (thiên tai, hỏa hoạn). Mức chi không quá 2.000.000 đồng/gia đình/năm đối với cơ quan Trung ương; không quá 1.000.000 đồng/gia đình/năm đối với cơ quan cấp tỉnh; không quá 500.000 đồng/gia đình/năm đối với cơ quan cấp huyện;

d) Thăm viếng, động viên khi người có uy tín, thân nhân trong gia đình (bố, mẹ, vợ, chồng, con) qua đời. Mức chi không quá 2.000.000 đồng/trường hợp đối với cơ quan Trung ương; không quá 1.000.000 đồng/trường hợp đối với cơ quan cấp tỉnh; không quá 500.000 đồng/trường hợp đối với cơ quan cấp huyện;

3. Khen thưởng

Người có uy tín có thành tích xuất sắc trong lao động sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ an ninh, trật tự, giữ gìn bản sắc văn hóa và đoàn kết dân tộc được biểu dương, khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn hiện hành về thi đua, khen thưởng.

4. Các đoàn đại biểu người có uy tín do địa phương tổ chức đến thăm, làm việc tại các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc các cấp ở Trung ương và địa phương được đón tiếp, tặng quà lưu niệm. Mức chi tặng quà không quá 500.000 đồng/đại biểu; chi đón tiếp thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ chi tiếp khách trong nước.

Điều 6. Thủ tục công nhận và đưa ra khỏi danh sách người có uy tín

1. Công nhận người có uy tín

Người có uy tín được bình chọn, công nhận 05 năm một lần, được thực hiện trong Quý IV và hoàn thành trước 15 tháng 12 của năm bình chọn theo trình tự sau:

a) Trưởng thôn tổ chức họp thôn (có sự tham gia của ít nhất 2/3 số hộ gia đình trong thôn) phổ biến về nội dung chính sách, tiêu chí, Điều kiện bình chọn người có uy tín quy định tại Điều 4 Quyết định này và đề cử người có uy tín (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này) gửi Trưởng ban công tác mặt trận thôn.

Trưởng ban công tác mặt trận thôn tổ chức họp liên tịch (có sự tham gia của đại diện Chi ủy, chính quyền, Ban công tác Mặt trận, các tổ chức đoàn thể và đại diện hộ dân trong thôn), lập danh sách đề nghị công nhận người có uy tín gửi Ủy ban nhân dân cấp xã (01 bộ hồ sơ gồm: văn bản đề nghị và biên bản họp liên tịch theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này);

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của thôn, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, kiểm tra và lập hồ sơ (01 bộ gồm: văn bản đề nghị kèm theo danh sách và biên bản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này) gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của các xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, kiểm tra và lập hồ sơ (01 bộ gồm: văn bản đề nghị, danh sách theo Mẫu số 04 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và bản tổng hợp hồ sơ đề nghị của các xã) gửi cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của các huyện, cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh tổng hợp, thống nhất với cơ quan công an cấp tỉnh, Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các ngành chức năng liên quan hoàn thiện hồ sơ (01 bộ gồm: tờ trình, danh sách đề nghị công nhận người có uy tín theo Mẫu số 04 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và bản tổng hợp hồ sơ đề nghị của các huyện), trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh sách người có uy tín trên địa bàn tỉnh.

2. Bổ sung người có uy tín

a) Hàng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ sung người có uy tín trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với các trường hợp:

- Để thay thế các trường hợp quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này.

- Địa bàn chưa có người có uy tín và đủ Điều kiện quy định tại Khoản 3 Điều 4 Quyết định này.

b) Thủ tục bổ sung người có uy tín thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín

a) Các trường hợp đưa ra khỏi danh sách người có uy tín:

- Người có uy tín chết.

- Người có uy tín đã chuyển nơi khác sinh sống hoặc do sức khỏe yếu, tự nguyện xin rút khỏi danh sách người có uy tín (theo Mẫu số 05 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

- Người có uy tín vi phạm pháp luật.

- Người có uy tín mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Người có uy tín giảm sút uy tín, không đảm bảo đủ các tiêu chí theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quyết định này.

b) Trình tự đưa ra khỏi danh sách người có uy tín:

- Khi có các trường hợp quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này, Trưởng ban công tác Mặt trận thôn tổ chức họp liên tịch (có sự tham gia của đại diện Chi ủy, chính quyền, Ban công tác Mặt trận, các tổ chức đoàn thể và đại diện hộ dân trong thôn), lập đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín gửi Ủy ban nhân dân cấp xã (01 bộ gồm: văn bản đề nghị, biên bản họp theo Mẫu số 06 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và các giấy tờ có liên quan).

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của thôn, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra và lập hồ sơ (01 bộ gồm: văn bản đề nghị, biên bản theo Mẫu số 07 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và các giấy tờ liên quan) gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, kiểm tra và lập hồ sơ (01 bộ gồm: văn bản đề nghị kèm theo danh sách và bản tổng hợp hồ sơ đề nghị của xã) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của huyện, cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh tổng hợp, thống nhất với cơ quan công an cấp tỉnh, Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các ngành chức năng liên quan hoàn thiện hồ sơ (01 bộ gồm: tờ trình kèm theo danh sách đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín và bản tổng hợp hồ sơ đề nghị của các huyện), trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trên địa bàn tỉnh.

Điều 7. Kinh phí thực hiện chính sách

1. Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín do ngân sách nhà nước đảm bảo.

2. Ngân sách Trung ương

a) Bố trí kinh phí trong dự toán hàng năm của Ủy ban Dân tộc và các cơ quan Trung ương liên quan để thực hiện các hoạt động theo nhiệm vụ được giao quy định tại Điều 8 Quyết định này;

b) Hỗ trợ kinh phí cho các địa phương khó khăn, chưa tự cân đối được ngân sách theo cơ chế quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có Mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017 - 2020 để thực hiện các chính sách quy định tại điểm b Khoản 1 và Khoản 2 Điều 5 Quyết định này.

3. Ngân sách địa phương

a) Bố trí, cân đối trong dự toán ngân sách hàng năm của các tỉnh, thành phố theo phân cấp quy định của Luật Ngân sách nhà nước để thực hiện các chế độ, chính sách còn lại quy định tại Quyết định này và các hoạt động quản lý, tổ chức triển khai thực hiện chính sách tại địa phương;

b) Căn cứ vào nội dung chính sách quy định tại Quyết định này, các địa phương có thể hỗ trợ, tạo Điều kiện cho người có uy tín thực hiện nhiệm vụ được giao cho phù hợp với Điều kiện thực tế của địa phương.

4. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan:

a) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này;

b) Thực hiện cấp báo Dân tộc và Phát triển cho người có uy tín; tổ chức tập huấn, cung cấp thông tin, tài liệu cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, thực hiện chính sách và vận động người có uy tín ở các địa phương;

c) Tổ chức tiếp đón, thăm hỏi, giao lưu, gặp gỡ, hội thảo, tọa đàm, trao đổi kinh nghiệm, biểu dương, khen thưởng người có uy tín tiêu biểu, xuất sắc ở các vùng dân tộc thiểu số trên phạm vi cả nước.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Quyết định này; bố trí kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Khoản 2 Điều 7 Quyết định này.

3. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc thực hiện chính sách quy định tại Quyết định này đối với người có uy tín được phân công quản lý.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc, các Bộ, ngành và các địa phương liên quan chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí và hệ thống thông tin cơ sở tăng cường thông tin, tuyên truyền thực hiện chính sách và công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín với các hình thức đa dạng, phù hợp với đồng bào dân tộc thiểu số.

5. Các Bộ, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Dân tộc hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, hỗ trợ các địa phương thực hiện có hiệu quả các chính sách quy định tại Quyết định này.

6. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên chỉ đạo các cấp theo ngành dọc phối hợp thực hiện và tham gia giám sát thực hiện chính sách theo quy định.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện việc lập danh sách, phân cấp quản lý, phân công thực hiện chính sách và công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín ở địa phương;

b) Giao cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh là cơ quan Thường trực giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quyết định này;

c) Chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương thường xuyên kiểm tra, giám sát đảm bảo việc thực hiện chính sách đúng đối tượng, đúng chế độ và kịp thời; định kỳ tổng kết, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện chính sách gửi Ủy ban Dân tộc để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

Điều 9. Điều Khoản chuyển tiếp

Năm 2018, các địa phương tiến hành rà soát danh sách người có uy tín hiện có, thống nhất xác định đối tượng thụ hưởng, phê duyệt một danh sách người có uy tín trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Quyết định này. Các năm tiếp theo thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quyết định này.

Điều 10. Điều Khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2018.

2. Quyết định này thay thế các văn bản và các Điều, Khoản trong các văn bản liên quan sau: Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ; điểm a Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2561/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường vai trò của người có uy tín trong vùng dân tộc thiểu số"; Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-UBDT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban Dân tộc và Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; Mục I (xác định người có uy tín trong dân tộc thiểu số) và Khoản 1 Mục II (lập danh sách người có uy tín) Hướng dẫn số 04/HD-BCA (A11) ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện Chỉ thị số 06/2008/CT-TTg ngày 01 tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nguyễn Xuân Phúc
(Đã ký)

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

Biểu mẫu	Nội dung
Mẫu số 01	Biên bản hội nghị dân cư thôn đề cử người có uy tín
Mẫu số 02	Biên bản họp liên tịch thôn bình chọn, đề nghị công nhận người có uy tín

Mẫu số 03	Biên bản kiểm tra kết quả bình chọn, đề nghị công nhận người có uy tín của các thôn
Mẫu số 04	Tổng hợp danh sách bình chọn, đề nghị công nhận người có uy tín
Mẫu số 05	Đơn đề nghị rút khỏi danh sách người có uy tín
Mẫu số 06	Biên bản họp liên tịch thôn đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín
Mẫu số 07	Biên bản kiểm tra đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỘI NGHỊ DÂN CƯ THÔN

Đề cử người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số

Hôm nay, ngày.... tháng... năm, tại thôn (ghi rõ địa điểm tổ chức).....

Chúng tôi gồm:

- Đại diện Chi ủy thôn *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*:.....
- Đại diện chính quyền *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*.....
- Đại diện Mặt trận *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*:.....
- Đại diện các tổ chức đoàn thể *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*:.....
- Số hộ gia đình dự họp/tổng số hộ trong thôn:.....
- Chủ trì: Ông (bà):..... Chức danh: Trưởng thôn.
- Thư ký *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*:.....

Sau khi nghe Trưởng thôn phổ biến về tiêu chí, Điều kiện bình chọn người có uy tín và nội dung chính sách quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ, hội nghị đã thống nhất đề cử người có uy tín của thôn năm... như sau:

Số TT	**Họ và tên**	**Giới tính/ Năm sinh**		**Dân tộc**	**Nơi cư trú**	**Trình độ văn hóa/ chuyên môn**	**Kết quả ***				
							Đồng ý		**Không đồng ý**		**Lý do**
		Nam	**Nữ**				**Số người**	**Tỷ lệ %**	**Số người**	**Tỷ lệ %**	
	Tổng số										

Biên bản lập thành 02 bản, các đại diện có mặt nhất trí ký tên./.

Đại diện hộ dân	**Thư ký**	**Trưởng thôn**
(Ký, ghi rõ họ tên của đại diện 03 hộ dân dự họp)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**** Ghi chú:*** Mỗi thôn đề cử không quá 02 người. Người được đề cử phải đạt trên 50% tổng số đại biểu dự họp đồng ý và có tỷ lệ cao nhất (bằng hình thức biểu quyết giơ tay).

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP LIÊN TỊCH THÔN
Bình chọn, đề nghị công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số

Hôm nay, ngày.... tháng... năm..., tại thôn (ghi rõ địa điểm tổ chức).....

Chúng tôi gồm:

- Đại diện Chi ủy thôn *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*:.....
- Đại diện chính quyền *(ghi rõ họ, tên Trưởng thôn hoặc Phó trưởng thôn)*:.....
- Đại diện Mặt trận *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*:.....
- Đại diện các tổ chức đoàn thể *(Mỗi đoàn thể cử 01 người đại diện tham dự, ghi rõ họ, tên, chức danh)*:
- Đại diện hộ gia đình DTTS trong thôn *(ghi rõ họ, tên)*: *(tối thiểu 03 hộ gia đình)*
- Chủ trì: Ông (bà):.....Chức danh: Trưởng ban Công tác Mặt trận thôn.
- Thư ký *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*:.....

Sau khi xem xét danh sách đề cử của thôn; căn cứ tiêu chí, Điều kiện bình chọn người có uy tín quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ và ý kiến tham gia của đại diện các ban, ngành, đoàn thể dự họp, cuộc họp thống nhất đề nghị công nhận người có uy tín của thôn năm..... như sau:

Số TT	**Họ và tên**	**Giới tính/ Năm sinh**		**Dân tộc**	**Nơi cư trú**	**Trình độ văn hóa/ chuyên môn**	**Kết quả ***				
							Đồng ý		**Không đồng ý**		**Lý do**
		Nam	**Nữ**				**Số người (số phiếu)**	**Tỷ lệ %**	**Số người (số phiếu)**	**Tỷ lệ %**	
	Tổng số										

Biên bản lập thành 02 bản, các đại diện có mặt nhất trí ký tên./.

Thư ký *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Chủ trì** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Đại diện chính quyền *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Đại diện Mặt trận** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Đại diện Chi ủy** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Đại diện các Đoàn thể *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Đại diện hộ dân** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

**** Ghi chú:***

- Bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết giơ tay do Hội nghị quyết định. Người được bình chọn, đề nghị là người có uy tín phải đạt trên 50% tổng số đại biểu dự hợp đồng ý và có tỷ lệ bình chọn cao nhất.

- Đại biểu đại diện hộ gia đình trong thôn tham dự với vai trò giám sát, không tham gia bỏ phiếu hoặc biểu quyết bình chọn người có uy tín; trường hợp bình chọn bằng bỏ phiếu kín, tổ kiểm phiếu phải có sự tham gia của đại biểu đại diện hộ gia đình trong thôn.

- Trường hợp có nhiều hơn số lượng người được bình chọn/thôn mà có kết quả bình chọn bằng nhau thì đưa cả vào danh sách bình chọn gửi UBND xã/phường/thị trấn xem xét, quyết định.

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Kết quả bình chọn, đề nghị công nhận người có uy tín năm.....

Hôm nay, ngày.... tháng... năm...., tại UBND xã *(ghi rõ địa điểm tổ chức)*

Chúng tôi gồm:

- Đại diện Đảng ủy xã/phường/thị trấn *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*:

.....

- Đại diện UBND xã/phường/thị trấn *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*:

.....

- Đại diện Công an xã/phường/thị trấn *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*:

.....

- Đại diện Ủy ban MTTQ xã/phường/thị trấn *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*:

.....

- Đại diện các tổ chức đoàn thể của xã/phường/thị trấn *(Mỗi đoàn thể cử 01 người tham gia; ghi rõ họ, tên, chức danh)*.

.....

- Chủ trì: Ông (bà)..... Chủ tịch (hoặc Phó CT) UBND xã/phường/thị trấn.

- Thư ký: Ông (bà) *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*.....

Căn cứ đề nghị của các thôn và kết quả kiểm tra; căn cứ tiêu chí, Điều kiện bình chọn người có uy tín quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ và ý kiến tham gia của đại diện các ban, ngành, đoàn thể dự họp, cuộc họp thống nhất:

Số TT	**Họ và tên**	**Giới tính/ Năm sinh**		**Dân tộc**	**Nơi cư trú**	**Trình độ văn hóa/ Chuyên môn**	**Kết quả**				
							Đủ Điều kiện		**Không đủ Điều kiện**		**Lý do***
		Nam	**Nữ**				**Số phiếu**	**Tỷ lệ %**	**Số phiếu**	**Tỷ lệ %**	
	Tổng số										

Biên bản lập thành 02 bản, các đại diện có mặt nhất trí ký tên./.

Thư ký
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Đại diện chính quyền
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBMTTQ xã
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Đảng ủy xã
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Công an xã
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện các đoàn thể
(Ký, ghi rõ họ tên)

**** Ghi chú:***

- Nêu rõ lý do các trường hợp đủ Điều kiện hoặc không đủ Điều kiện trong danh sách bình chọn, đề nghị công nhận người có uy tín của các thôn gửi UBND xã/phường/thị trấn.

- Trường hợp thôn gửi danh sách đề nghị công nhận người có uy tín vượt quá số lượng được bình chọn (do có kết quả bình chọn ở cuộc họp liên tịch thôn cao bằng nhau) thì các thành viên tham gia dự họp của UBND xem xét, quyết định chọn đủ số lượng người có uy tín được bình chọn của thôn đó.

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP DANH SÁCH

Bình chọn, đề nghị công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số

Năm.....

Số TT	Họ, tên NCUT	Năm sinh/ Giới tính		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa Chuyên môn	Thành Phần người có uy tín									Đảng viên	Ghi chú
		Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/Tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu	Chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sĩ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành Phần khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng cộng																	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM.UBND.....
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột (2): Ghi NCUT (người có uy tín) theo từng xã trong huyện;
- Cột (6): Ghi cụ thể thôn bản, buôn làng, tổ dân phố và tương đương;
- Các cột từ cột (8) đến cột (16): Ghi cụ thể, đúng thành Phần của NCUT;
- Cột (17): Nếu NCUT là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam thì đánh dấu (x) vào cột này. Nếu không phải thì ghi số 0 vào cột này.

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Rút khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số

Kính gửi:

- Ban công tác Mặt trận thôn.....
- UBND xã/phường/thị trấn.....

Họ và tên người có uy tín: .....

Ngày tháng năm sinh: .....

Dân tộc:.....

Hộ khẩu thường trú tại:.....

Hiện đang là người có uy tín của thôn:.....

Tôi làm đơn này đề nghị các cấp quản lý xem xét, cho phép tôi được rút khỏi danh sách người có uy tín của thôn

Lý do*:

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm....

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

* Ghi cụ thể lý do tự xin rút khỏi danh sách người có uy tín (ví dụ: do sức khỏe yếu; gia đình chuyển đi nơi khác sinh sống...);

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP LIÊN TỊCH THÔN

Đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số

Năm.....

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm....., tại thôn *(ghi rõ địa điểm tổ chức)*

.....

Chúng tôi gồm:

- Đại diện Chi ủy thôn *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*:.....

- Đại diện chính quyền *(ghi rõ họ, tên Trưởng thôn hoặc Phó trưởng thôn)*.....

- Đại diện Mặt trận *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*:.....

- Đại diện các tổ chức đoàn thể *(Mỗi đoàn thể cử 01 người đại diện tham dự; ghi rõ họ, tên, chức danh)*.

- Đại diện hộ gia đình DTTS trong thôn *(ghi rõ họ, tên)*: tối thiểu 03 hộ gia đình.

- Chủ trì: Ông (bà):... Chức danh: Trưởng ban Công tác Mặt trận thôn.

- Thư ký *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*:.....

Căn cứ Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, sau khi xem xét, đánh giá các mặt và ý kiến tham gia của đại diện các ban, ngành, đoàn thể dự họp đối với:

1. Ông/Bà:..... năm sinh... dân tộc.... cư trú tại.....; các thành viên tham dự họp thống nhất (với..... số phiếu/tổng số phiếu..... = ...%).

2. Các thành viên dự họp thống nhất đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, đưa ra khỏi danh sách người có uy tín đối với:

Ông/Bà:.....

- Lý do *(nêu cụ thể lý do đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín)*:

Biên bản lập thành 02 bản, các đại diện có mặt nhất trí ký tên./.

Thư ký *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Chủ trì** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Đại diện chính quyền *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Đại diện Mặt trận** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Đại diện Chi ủy** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Đại diện các Đoàn thể *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Đại diện hộ dân** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú: - Trường hợp người có uy tín chết: không tổ chức họp liên tịch. Trưởng thôn làm văn bản đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín gửi UBND cấp xã;

- Trường hợp tự nguyện xin rút khỏi danh sách người có uy tín cần có đơn theo Mẫu số 04 kèm theo Quyết định này;

- Đại biểu đại diện hộ gia đình trong thôn không tham gia bỏ phiếu, nhưng tham gia vào tổ kiểm phiếu để giám sát kết quả bỏ phiếu đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín của thôn.

Mẫu số 07

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số
Năm.....

Hôm nay, ngày.... tháng... năm, tại UBND xã *(ghi rõ địa điểm tổ chức)*

.....

Chúng tôi gồm:

- Đại diện Đảng ủy xã/phường/thị trấn *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*:

.....

- Đại diện UBND xã/phường/thị trấn *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*:

.....

- Đại diện Công an xã/phường/thị trấn *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*:

.....

- Đại diện Ủy ban MTTQ xã/phường/thị trấn *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*:

.....

- Đại diện các tổ chức đoàn thể của xã/phường/thị trấn *(Mỗi đoàn thể cử 01 người tham gia; ghi rõ họ, tên, chức danh)*.

.....

- Chủ trì: Ông (bà)..... Chủ tịch (hoặc Phó CT) UBND xã/phường/ thị trấn.
- Thư ký: Ông (bà) *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*.....

Căn cứ đề nghị của các thôn và kết quả kiểm tra; căn cứ các quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ và ý kiến tham gia của đại diện các ban, ngành, đoàn thể dự họp, cuộc họp thống nhất đề nghị UBND huyện/quận/thị xã xem xét đưa ra khỏi danh sách người có uy tín năm đối với các trường hợp sau:

Số TT	Họ và tên	Giới tính/ Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa/ Chuyên môn	Kết quả *				
							Đủ Điều kiện		Không đủ Điều kiện		Lý do*
		Nam	Nữ				Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %	
	Tổng số										

Biên bản lập thành 02 bản, các đại diện có mặt nhất trí ký tên./.

Thư ký	**Chủ trì**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Đại diện Công an xã	**Đại diện UBMTTQ xã**	**Đại diện Đảng ủy xã**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**** Ghi chú:***

- Thực hiện bỏ phiếu kín, người được đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín phải có trên 50% tổng số đại biểu dự họp bỏ phiếu tán thành.

- Nêu rõ lý do các trường hợp đề nghị đưa ra hoặc không đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín.

6. Quyết định số 25/2018/QĐ-TTg, ngày 06/6/2018 Bãi bỏ Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn

Nội dung toàn văn Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 25/2018/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

BÃI BỎ QUYẾT ĐỊNH SỐ 102/2009/QĐ-TTG NGÀY 07 THÁNG 8 NĂM 2009 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TRỰC TIẾP CHO NGƯỜI DÂN THUỘC HỘ NGHÈO Ở VÙNG KHÓ KHĂN

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn.

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Các địa phương được sử dụng nguồn kinh phí thực hiện Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg đã được bố trí ổn định trong dự toán chi thường xuyên thời kỳ ổn định ngân sách địa phương 2017 - 2020 để chi trả thay phần ngân sách trung ương hỗ trợ để thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017 - 2020.

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện cụ thể.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nguyễn Xuân Phúc
(Đã ký)

7. Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BNV-UBDT Thông tư liên tịch quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành chính sách cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số quy định tại Điều 11 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về công tác dân tộc.

Nội dung toàn văn Thông tư này.

BỘ NỘI VỤ - **ỦY BAN DÂN TỘC** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 02/2014/TTLT-BNV-UBDT	*Hà Nội, ngày 11 tháng 9 năm 2014*

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH CHÍNH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 11 NGHỊ ĐỊNH SỐ 05/2011/NĐ-CP NGÀY 14 THÁNG 01 NĂM 2011 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

Căn cứ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về công tác dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức và Nghị định số 93/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 58/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 84/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư liên tịch quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành chính sách cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số quy định tại Điều 11 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về công tác dân tộc.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này (sau đây gọi là Thông tư) quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số chính sách về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số làm việc trong các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức (kể cả cán bộ, công chức cấp xã) người dân tộc thiểu số.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Bảo đảm sự thống nhất lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền đối với công tác tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số theo phân cấp quản lý và theo quy trình, thủ tục.

2. Đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch, công bằng, đúng đối tượng quy định.

3. Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phải đảm bảo góp phần nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội vùng dân tộc và miền núi.

4. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị đã sử dụng hết chỉ tiêu biên chế thì cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức, viên chức cấp Bộ, ngành và địa phương phải căn cứ vào nhu cầu, điều kiện cụ thể để tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số bổ sung, thay thế các trường hợp đã thôi việc, nghỉ hưu, thuyên chuyển công tác đảm bảo tỷ lệ hợp lý theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư này.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội; cơ cấu vị trí việc làm và chỉ tiêu biên chế; điều kiện, yêu cầu cụ thể của địa phương để tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số làm việc tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị đảm bảo tỷ lệ hợp lý, tương ứng với tỷ lệ người dân tộc thiểu số tại địa phương.

Ở các địa phương vùng dân tộc thiểu số, nhất thiết phải có cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý là người dân tộc thiểu số.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức; cơ cấu vị trí việc làm và chỉ tiêu biên chế để tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số, đảm bảo tỷ lệ hợp lý.

Điều 5. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số của Ủy ban Dân tộc

1. Ủy ban Dân tộc có tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tối thiểu là 40% tổng số biên chế.

2. Đối với các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc, trong quy hoạch, bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý phải có ít nhất 01 chức danh cấp trưởng hoặc cấp phó là người dân tộc thiểu số.

Điều 6. Tuyển dụng công chức, viên chức người dân tộc thiểu số

1. Hàng năm, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu của địa phương, trong kế

hoạch tuyển dụng phải xác định một tỷ lệ biên chế hợp lý trong tổng số biên chế đã được cấp có thẩm quyền giao để tổ chức tuyển dụng người dân tộc thiểu số vào công chức, viên chức. Tiêu chuẩn, điều kiện dự tuyển và trình tự, thủ tục tổ chức tuyển dụng thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Người dân tộc thiểu số được cử đi học Đại học, Cao đẳng, Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề, Trung cấp chuyên nghiệp theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp được tuyển dụng không qua thi vào công chức, viên chức và phân công công tác theo quy định tại Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Hàng năm, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào số lượng người dân tộc thiểu số học theo chế độ cử tuyển sẽ tốt nghiệp ra trường để xác định số lượng biên chế dự phòng làm cơ sở tuyển dụng, bố trí vào công chức, viên chức đảm bảo tỷ lệ hợp lý.

Điều 7. Quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số

1. Việc quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định của Đảng và pháp luật hiện hành.

2. Ưu tiên quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số là nữ, trẻ, rất ít người tham gia vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong hệ thống chính trị các cấp.

Điều 8. Tiêu chuẩn bổ nhiệm công chức, viên chức người dân tộc thiểu số vào các chức danh lãnh đạo, quản lý

1. Tiêu chuẩn bổ nhiệm công chức, viên chức người dân tộc thiểu số vào các chức danh lãnh đạo, quản lý các cấp được thực hiện theo quy định của Đảng và pháp luật hiện hành.

2. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số công tác từ cấp huyện trở xuống đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch vào vị trí lãnh đạo, quản lý hoặc vị trí tương đương được bổ nhiệm lần đầu nếu còn thiếu tiêu chuẩn theo quy định thì vẫn được xem xét bổ nhiệm để đảm bảo yêu cầu nhiệm vụ, nhưng trong thời gian không quá 1/2 thời hạn bổ nhiệm, cơ quan có thẩm quyền quản lý phải có trách nhiệm cử đi đào tạo, bồi dưỡng để hoàn thiện tiêu chuẩn.

Điều 9. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số

Cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về công tác dân tộc, tiếng dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học và các kỹ năng quản lý hành chính nhà nước cho cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các Bộ, cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện Thông tư này;

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc tổ chức việc tổng kết, đánh giá kết quả triển khai thực hiện các chính sách quy định tại Thông tư này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Ủy ban Dân tộc

a) Phối hợp với Bộ Nội vụ tổ chức kiểm tra thực hiện Thông tư này;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng chương trình bồi dưỡng kiến thức về công tác dân tộc, tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, có trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định tại Thông tư này;

b) Hàng năm, tổ chức đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện các chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số gửi về Bộ Nội vụ để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2014.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu áp dụng tại Thông tư này khi được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Nội vụ và Ủy ban Dân tộc để xem xét, nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền./.

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM	**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ THỨ TRƯỞNG**
(Đã ký)	(Đã ký)
Sơn Phước Hoan	**Trần Anh Tuấn**

8. Thông tư liên tịch số 07/2014/TTLT-UBDT-BNV Thông tư liên tịch hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Nội dung toàn văn Thông tư này.

ỦY BAN DÂN TỘC - BỘ NỘI VỤ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2014/TTLT-UBDT-BNV	*Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2014*

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

HƯỚNG DẪN CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 53/2004/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ về kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân các cấp;

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 84/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 58/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) như sau:

Chương I
BAN DÂN TỘC

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Ban Dân tộc là cơ quan chuyên môn ngang Sở thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

2. Ban Dân tộc có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý và điều hành của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Ủy ban Dân tộc.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Chủ trì xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Dự thảo các quyết định, chỉ thị; quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 05 năm và hàng năm; chương trình, đề án, dự án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về công tác dân tộc và nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao;

b) Dự thảo văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc;

c) Dự thảo văn bản quy định điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh đối với Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Ban; Trưởng, Phó phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Chủ trì xây dựng và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác dân tộc;

b) Dự thảo quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các tổ chức, đơn vị của Ban theo quy định của pháp luật;

c) Dự thảo các văn bản quy định về quan hệ, phối hợp công tác giữa Ban Dân tộc với các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, chính sách thuộc lĩnh vực công tác dân tộc sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao cho đồng bào dân tộc thiểu số; chủ trì, phối hợp vận động đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

4. Tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình, đề án, dự án, mô hình thí điểm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội đặc thù, hỗ trợ ổn định cuộc sống cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng biển đảo, vùng căn cứ địa cách mạng và công tác định canh, định cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

5. Tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình, dự án do Ủy ban Dân tộc chủ trì quản lý, chỉ đạo; theo dõi, tổng hợp, sơ kết, tổng kết và đánh giá việc thực hiện các chương trình, dự án, chính sách dân tộc ở địa phương; tham mưu, đề xuất các chủ trương, biện pháp để giải quyết các vấn đề xóa đói, giảm nghèo, định canh, định cư, di cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số và các vấn đề dân tộc khác liên quan đến chính sách dân tộc, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

6. Tổ chức tiếp đón, thăm hỏi, giải quyết các nguyện vọng của đồng bào dân tộc thiểu số theo chế độ chính sách và quy định của pháp luật; định kỳ tham mưu tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số các cấp của tỉnh; lựa chọn đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng các tập thể và cá nhân tiêu biểu có thành tích xuất sắc ở vùng dân tộc thiểu số trong lao động, sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, giữ gìn an ninh, trật tự và gương mẫu thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

7. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực công tác dân tộc đối với Phòng Dân tộc cấp huyện và công chức được bố trí làm công tác dân tộc đối với các huyện chưa đủ điều kiện thành lập Phòng Dân tộc và công chức giúp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

8. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực công tác dân tộc được phân công theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

9. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước về dân tộc theo chuyên môn, nghiệp vụ được giao.

10. Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật; phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong lĩnh vực công tác dân tộc theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

11. Tiếp nhận những kiến nghị của công dân liên quan đến dân tộc, thành phần dân tộc, tên gọi, phong tục, tập quán các dân tộc thiểu số và những vấn đề khác về dân tộc xem xét trình và chuyển cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

12. Tham gia, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan thẩm định các dự án, đề án do các Sở, ban, ngành và các cơ quan, tổ chức xây dựng có liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc và đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

13. Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc bố trí công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số làm việc tại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và công chức là người dân tộc thiểu số làm việc tại Ủy ban nhân dân cấp xã, bảo đảm cơ cấu thành phần dân tộc trên địa bàn; xây dựng và tổ chức thực hiện đề án ưu tiên tuyển dụng sinh viên dân tộc thiểu số đã tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng vào làm việc tại cơ quan nhà nước ở địa phương.

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc cử tuyển học sinh dân tộc thiểu số vào học các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dân tộc nội trú theo quy định của pháp luật; biểu dương, tuyên dương học sinh, sinh viên tiêu biểu, xuất sắc là người dân tộc thiểu số đạt kết quả cao trong các kỳ thi.

14. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của văn phòng, các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ban, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban theo hướng dẫn chung của Ủy ban Dân tộc và theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

15. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

16. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Dân tộc.

17. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

18. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức và biên chế

1. Lãnh đạo Ban Dân tộc

a) Ban Dân tộc có Trưởng ban và không quá 03 Phó Trưởng ban.

b) Trưởng ban là người đứng đầu Ban, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Ban;

c) Phó Trưởng ban là người giúp Trưởng ban chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Trưởng ban và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng ban vắng mặt hoặc khi cần thiết một Phó Trưởng ban được Trưởng ban ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Ban;

d) Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, cho từ chức, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ, chính sách khác đối với Trưởng ban và Phó Trưởng ban do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ

a) Văn phòng;

b) Thanh tra;

c) Phòng Chính sách Dân tộc;

d) Phòng Kế hoạch Tổng hợp;

đ) Phòng Tuyên truyền và Địa bàn.

3. Biên chế công chức của Ban Dân tộc được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 4. Quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở những tỉnh chưa đủ điều kiện, tiêu chí thành lập Ban Dân tộc

1. Những tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa đủ điều kiện, tiêu chí thành lập Ban Dân tộc theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thành lập Phòng Dân tộc (hoặc bố trí công chức làm công tác dân tộc) thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Phòng Dân tộc (hoặc công chức được bố trí làm công tác dân tộc) chịu sự chỉ đạo của Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đảm bảo cơ sở vật chất và hành chính quản trị cho hoạt động của Phòng Dân tộc. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở địa phương theo sự ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Phòng Dân tộc (hoặc công chức được bố trí làm công tác dân tộc thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có chức năng tham mưu, giúp Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở địa phương. Căn cứ quy định tại Điều 2 của Thông tư liên tịch này, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Phòng Dân tộc.

Phòng Dân tộc thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có Trưởng phòng và không quá 02 Phó Trưởng phòng.

Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ, chính sách khác đối với Trưởng phòng và Phó Trưởng phòng thực hiện theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Biên chế công chức của Phòng Dân tộc do Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trong tổng biên chế công chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao, bảo đảm đủ biên chế để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Chương II
PHÒNG DÂN TỘC CẤP HUYỆN

Điều 5. Vị trí và chức năng

1. Phòng Dân tộc là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

2. Phòng Dân tộc có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản; chịu sự chỉ đạo, quản lý và điều hành của Ủy ban nhân dân cấp huyện, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Ban Dân tộc hoặc Phòng Dân tộc trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với những tỉnh không đủ tiêu chí thành lập Ban Dân tộc).

Điều 6. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Chủ trì xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Dự thảo các quyết định, chỉ thị; quy hoạch, kế hoạch, đề án dài hạn, 05 năm và hàng năm, chính sách, chương trình, dự án thuộc lĩnh vực công tác dân tộc; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực công tác dân tộc;

b) Dự thảo các văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác dân tộc trên địa bàn.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, chương trình, dự án sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; công tác định canh, định cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lĩnh vực công tác dân tộc; chủ trì, phối hợp vận động đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

3. Tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình, dự án, đề án, mô hình thí điểm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ ổn định cuộc sống đối với đồng bào dân tộc thiểu số; theo dõi, tổng hợp, sơ kết, tổng kết và đánh giá việc thực hiện các chương trình, dự án, chính sách dân tộc; tham mưu, đề xuất các chủ trương, biện pháp thích hợp để giải quyết các vấn đề xóa đói, giảm nghèo, định canh, định cư, di cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số và các vấn đề dân tộc khác trên địa bàn huyện.

4. Tổ chức tiếp đón, thăm hỏi, giải quyết các nguyện vọng của đồng bào dân tộc thiểu số theo chế độ chính sách và quy định của pháp luật; định kỳ tham mưu tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số của huyện theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; lựa chọn đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng các tập thể và cá nhân tiêu biểu ở vùng dân tộc thiểu số có thành tích xuất sắc trong lao động, sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, giữ gìn an ninh, trật tự và gương mẫu thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

5. Tổ chức ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc theo chuyên môn, nghiệp vụ được giao.

6. Kiểm tra việc thực hiện chính sách, chương trình, dự án và các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí trong lĩnh vực công tác dân tộc theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

7. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ về công tác dân tộc trên địa bàn huyện và nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ban Dân tộc hoặc Phòng Dân tộc thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (ở những tỉnh không đủ tiêu chí thành lập Ban Dân tộc).

8. Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức thuộc phạm vi quản lý của Phòng Dân tộc theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

9. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.

Điều 7. Tổ chức bộ máy và biên chế

1. Phòng Dân tộc có Trưởng phòng, không quá 02 Phó Trưởng phòng và các công chức chuyên môn, nghiệp vụ. Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Phòng. Các Phó Trưởng phòng giúp Trưởng phòng, chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Trưởng phòng và Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và theo quy định của pháp luật. Việc điều động, luân chuyển, cho từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ, chính sách khác đối với Trưởng phòng và Phó Trưởng phòng thực hiện theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý cán bộ của địa phương.

2. Biên chế công chức của Phòng Dân tộc được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của huyện được cấp có thẩm quyền giao.

3. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm Phòng Dân tộc xây dựng kế hoạch biên chế công chức theo quy định của pháp luật bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 8. Quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở những huyện chưa đủ điều kiện, tiêu chí thành lập Phòng Dân tộc

1. Đối với những huyện có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa đủ tiêu chí để thành lập Phòng Dân tộc theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 53/2004/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ về kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân các cấp, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân hoặc Văn phòng Ủy ban nhân dân nơi thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

2. Căn cứ tình hình thực tế và yêu cầu công tác dân tộc của địa phương, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân hoặc Chánh Văn phòng Ủy

ban nhân dân nơi thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân phân công một Phó Chánh Văn phòng phụ trách công tác dân tộc và bố trí số lượng công chức chuyên trách phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ công tác dân tộc của địa phương, bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015 và thay thế Thông tư liên tịch số 04/2010/TTLT-UBDT-BNV ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Dân tộc và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về công tác dân tộc cấp tỉnh, huyện.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Phòng Dân tộc cấp huyện.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư liên tịch này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc có khó khăn vướng mắc, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh kịp thời về Ủy ban Dân tộc và Bộ Nội vụ để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

KT. BỘ TRƯỞNG **BỘ NỘI VỤ** **THỨ TRƯỞNG** (Đã ký) **Trần Anh Tuấn**	**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM** **ỦY BAN DÂN TỘC** **THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM** (Đã ký) **Phan Văn Hùng**

9. Thông tư số 04/2014/TT-UBDT, ngày 01/12/2014 Quy định chế độ thông tin, báo cáo về công tác dân tộc.

Nội dung toàn văn Thông tư này.

ỦY BAN DÂN TỘC **-------** Số: 04/2014/TT-UBDT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------** *Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2014*

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC

Căn cứ Nghị định số 08/2012/NĐ-CP, ngày 16/02/2012 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 84/2012/NĐ-CP, ngày 12/10/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổng hợp,

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư Quy định chế độ thông tin, báo cáo về công tác dân tộc.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về công tác dân tộc trên phạm vi cả nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ (sau đây gọi là các Bộ) có chức năng, nhiệm vụ về thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Pháp luật của Nhà nước liên quan đến công tác dân tộc.

2. Các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

4. Ban Dân tộc, Phòng Dân tộc (đối với tỉnh không thành lập Ban Dân tộc) thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi là Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Hình thức và yêu cầu

1. Hình thức: Báo cáo được thực hiện bằng văn bản, do người có thẩm quyền ký, đóng dấu cơ quan, đơn vị (đối với cơ quan, đơn vị có con dấu riêng) được gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp, đồng thời gửi thư điện tử theo địa chỉ nơi nhận được quy định tại Thông tư này. Riêng đối với báo cáo tuần chỉ áp dụng đối với các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc và gửi bằng thư điện tử.

2. Yêu cầu: Các thông tin, báo cáo thực hiện thường xuyên, đầy đủ, chính xác, kịp thời và đúng nội dung từng loại báo cáo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Tin học hóa dữ liệu văn bản

Hệ thống thông tin, báo cáo của các cơ quan, đơn vị và của Ủy ban Dân tộc được tin học hóa phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo thuận tiện cho việc xử lý, tra cứu, bảo mật và được áp dụng theo Nghị định số 64/2007/NĐ-CP, ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước.

Điều 5. Báo cáo tuần

1. Đơn vị báo cáo: Các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc.

2. Nội dung báo cáo: Tổng hợp, đánh giá kết quả triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao và kết quả chấp hành sự chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo Ủy ban trong tuần; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên

nhân; dự kiến nhiệm vụ công tác tuần tiếp theo; các kiến nghị, đề xuất với Lãnh đạo Ủy ban (theo mẫu số 1).

Ngoài quy định trên, các Vụ Địa phương và Văn phòng Đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh báo cáo tình hình nổi cộm (nếu có) ở vùng dân tộc thiểu số theo địa bàn đã được Bộ trưởng Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phân công theo dõi.

3. Phần số liệu: Số liệu báo cáo được tính từ thời điểm ngày thứ 2 và ước thực hiện đến hết ngày thứ 6 của tuần báo cáo.

4. Thời gian báo cáo: Báo cáo trước 14h00 ngày thứ 6 của tuần và áp dụng đối với các tuần trong tháng.

5. Nơi nhận báo cáo: Địa chỉ thư điện tử: phongtkth@cema.gov.vn.

Điều 6. Báo cáo tháng

1. Đơn vị báo cáo: Các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc, Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.

2. Nội dung báo cáo:

a) Báo cáo của các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc (theo mẫu số 2):

- Tổng hợp tình hình, đánh giá kết quả, tiến độ thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao và kết quả thực hiện sự chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo Ủy ban trong tháng;

- Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân;

- Dự kiến nhiệm vụ công tác tháng sau và giải pháp thực hiện; các kiến nghị, đề xuất với Lãnh đạo Ủy ban;

Ngoài quy định trên, các Vụ Địa phương I, II, III, Văn phòng Đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh phải tiến hành tổng hợp, đánh giá tình hình vùng dân tộc thiểu số (theo địa bàn đã được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phân công theo dõi) nổi bật trong tháng về: kinh tế - xã hội, an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội; thiên tai, dịch bệnh; di cư (đi và đến); hoạt động tôn giáo...

b) Báo cáo của Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh (theo mẫu số 3):

- Tổng hợp tình hình vùng dân tộc thiểu số nổi bật trong tháng về: sản xuất, đời sống, giáo dục, y tế; những vấn đề nổi cộm về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội (nếu có)...;

- Báo cáo nhanh tình hình thực hiện các chương trình, đề án, dự án, chính sách do Ủy ban Dân tộc quản lý;

- Báo cáo kết quả công tác chỉ đạo điều hành của đơn vị trong triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao trong tháng;

- Công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo;

- Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân;

- Dự kiến nhiệm vụ công tác tháng sau và giải pháp thực hiện; các kiến nghị, đề xuất với Lãnh đạo Ủy ban.

3. Phần số liệu: Thông tin, số liệu được tính từ ngày đầu tháng, ước thực hiện đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo và lũy kế đến tháng báo cáo.

4. Thời gian báo cáo: Báo cáo trước ngày 25 của tháng. Thực hiện đối với các tháng 1, 2, 4, 5, 7, 8, 10, 11. Lồng ghép báo cáo tháng 3 vào báo cáo quý I, báo cáo tháng 6 vào báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm; báo cáo tháng 9 vào báo cáo quý III và báo cáo tháng 12 vào báo cáo tổng kết năm.

5. Nơi nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc, địa chỉ 80 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội. Gửi kèm thư điện tử theo địa chỉ: phongtkth@cema.gov.vn và vutonghop@cema.gov.vn. Đối với Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh phải đồng gửi theo địa chỉ thư điện tử của các Vụ Địa phương và Văn phòng Đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh (theo địa bàn đã được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phân công theo dõi).

Điều 7. Báo cáo quý

1. Đơn vị báo cáo: Các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc và Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh:

2. Nội dung báo cáo:

a) Báo cáo của các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc (theo mẫu số 2):

- Tổng hợp, đánh giá kết quả, tiến độ thực hiện nhiệm vụ trong quý theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ trì, nhiệm vụ phối hợp và sự chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo Ủy ban trong quý;

- Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân;

- Dự kiến nhiệm vụ công tác của quý tiếp theo và giải pháp tổ chức thực hiện; các kiến nghị, đề xuất với Lãnh đạo Ủy ban;

- Ngoài nội dung báo cáo trên, các Vụ Địa phương I, II, III, Văn phòng Đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh phải tiến hành tổng hợp, đánh giá tình hình vùng dân tộc thiểu số (theo địa bàn đã được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phân công theo dõi) trong quý về: kinh tế - xã hội, an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội; thiên tai, dịch bệnh; di cư (đi và đến), hoạt động tôn giáo...

b) Báo cáo Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh (theo mẫu số 4):

- Tổng hợp, đánh giá tình hình vùng dân tộc thiểu số trong quý về: đời sống, kinh tế - xã hội; an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội; thiên tai, dịch bệnh; di cư (đi và đến), hoạt động tôn giáo và những vấn đề nổi cộm khác;

- Tổng hợp tình hình, đánh giá kết quả, tiến độ thực hiện các chương trình, đề án, dự án, chính sách liên quan đến công tác dân tộc do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương và Ủy ban Dân tộc giao cho địa phương thực hiện, so sánh với cùng kỳ năm trước (nếu có);

- Kết quả thực hiện các chính sách do địa phương ban hành; đánh giá sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và sự phối hợp của các sở, ban, ngành cấp tỉnh trong thực hiện công tác dân tộc;

- Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân;

- Dự kiến nhiệm vụ công tác quý tiếp theo và giải pháp thực hiện; các kiến nghị, đề xuất với Lãnh đạo Ủy ban và với các Bộ, ngành.

Riêng đối với báo cáo Quý I: Tổng hợp kết quả thực hiện các chỉ tiêu chính thức đạt được trong công tác dân tộc của năm trước và kế hoạch công tác năm báo cáo.

3. Phần số liệu: Tổng hợp theo Biểu tổng hợp số 01. Thông tin, số liệu được tính từ ngày đầu của tháng đầu quý và ước thực hiện đến ngày cuối cùng của tháng cuối quý báo cáo.

4. Thời gian báo cáo: Báo cáo trước ngày 20 của tháng cuối quý. Thực hiện đối với quý I và quý III; lồng ghép báo cáo quý II vào báo cáo 6 tháng đầu năm, báo cáo quý IV vào báo cáo năm.

5. Nơi nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc, địa chỉ 80 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội. Gửi kèm thư điện tử theo địa chỉ: phongtkth@cema.gov.vn và vutonghop@cema.gov.vn. Đối với Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh phải đồng gửi theo địa chỉ thư điện tử của các Vụ Địa phương và Văn phòng Đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh (theo địa bàn đã được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phân công theo dõi).

Điều 8. Báo cáo 6 tháng đầu năm

1. Đơn vị báo cáo: Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc.

2. Nội dung báo cáo:

a) Báo cáo của các Bộ:

Tổng hợp tình hình, đánh giá kết quả, tiến độ về việc thực hiện: Các chủ trương, Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng về công tác dân tộc; Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc, Chiến lược Công tác dân tộc và các chương trình, đề án, dự án, chính sách liên quan đến công tác dân tộc do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho Bộ chủ trì, quản lý, chỉ đạo thực hiện và so sánh các kết quả đạt được với cùng kỳ năm trước (nếu có); những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân; dự kiến kế hoạch nhiệm vụ 6 tháng cuối năm và giải pháp tổ chức thực hiện; các kiến nghị, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Dân tộc.

b) Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (theo mẫu số 6):

- Tổng hợp, đánh giá tình hình vùng dân tộc thiểu số 6 tháng đầu năm về: đời sống, kinh tế - xã hội, an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội; thiên tai, dịch bệnh; di cư (đi và đến), hoạt động tôn giáo và những vấn đề nổi cộm khác;

- Tổng hợp tình hình, đánh giá kết quả, tiến độ về việc thực hiện: Các chủ trương, Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng về công tác dân tộc; Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc, Chiến lược Công tác dân tộc và các chương trình, đề án, dự án, chính sách liên quan đến công tác dân tộc do

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương, Ủy ban Dân tộc giao cho địa phương thực hiện; so sánh kết quả với cùng kỳ năm trước (nếu có);

- Các cơ chế, chính sách do địa phương ban hành; đánh giá sự chỉ đạo của các Bộ, ngành trung ương đối với địa phương; sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thực hiện công tác dân tộc;

- Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân;

- Dự kiến kế hoạch nhiệm vụ 6 tháng cuối năm và giải pháp tổ chức thực hiện; các kiến nghị, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành trung ương về công tác dân tộc.

c) Báo cáo của các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc (theo mẫu số 5):

- Tổng hợp, đánh giá kết quả, tiến độ thực hiện nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ được Lãnh đạo Ủy ban giao trong 6 tháng đầu năm;

- Công tác chỉ đạo điều hành của Vụ, đơn vị: Chỉ đạo thực hiện chấp hành quy chế làm việc của Ủy ban, của Vụ, đơn vị, công tác cải cách hành chính, quản lý cán bộ, thi đua...;

- Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân;

- Dự kiến nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm và giải pháp tổ chức thực hiện; các kiến nghị, đề xuất với Lãnh đạo Ủy ban;

- Ngoài quy định trên, các Vụ Địa phương I, II, III, Văn phòng Đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh phải tiến hành tổng hợp, đánh giá tình hình vùng dân tộc thiểu số (theo địa bàn đã được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phân công theo dõi) 6 tháng đầu năm về: đời sống, kinh tế - xã hội, an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội; thiên tai, dịch bệnh; di cư (đi và đến); hoạt động tôn giáo và những vấn đề nổi cộm khác.

3. Phần số liệu: Tổng hợp theo Biểu tổng hợp số 01. Thông tin, số liệu được tính từ ngày 01/01 và ước thực hiện đến hết ngày 30/6 của năm báo cáo. Riêng các Bộ có thể thực hiện theo mẫu riêng của từng Bộ.

4. Thời gian báo cáo: Báo cáo gửi trước ngày 20/6 hằng năm.

5. Nơi nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc, địa chỉ 80 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội. Gửi kèm thư điện tử theo địa chỉ: phongtkth@cema.gov.vn và vutonghop@cema.gov.vn.

Điều 9. Báo cáo năm

1. Đơn vị báo cáo: Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc và Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.

2. Nội dung Báo cáo:

a) Báo cáo của các Bộ:

Tổng hợp tình hình, đánh giá và so sánh kết quả với mục tiêu và so sánh với năm trước về việc thực hiện: Các chủ trương, Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng về công tác dân tộc; Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/01/2011 của Chính phủ

về Công tác dân tộc, Chiến lược Công tác dân tộc và các chương trình, dự án, chính sách liên quan đến công tác dân tộc do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho Bộ chủ trì, quản lý và chỉ đạo thực hiện; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân; dự kiến kế hoạch nhiệm vụ năm tiếp theo và giải pháp tổ chức thực hiện; kiến nghị, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Dân tộc về công tác dân tộc.

b) Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- Tổng hợp, đánh giá tình hình vùng dân tộc thiểu số cả năm về: đời sống, kinh tế - xã hội, an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội; thiên tai, dịch bệnh; di cư (đi và đến); hoạt động tôn giáo và những vấn đề nổi cộm khác;

- Sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thực hiện công tác dân tộc;

- Tổng hợp tình hình, đánh giá kết quả về việc thực hiện: Các chủ trương, Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng về công tác dân tộc; Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc, Chiến lược Công tác dân tộc và các chương trình, dự án, chính sách liên quan đến công tác dân tộc do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương, Ủy ban Dân tộc giao cho địa phương thực hiện, so sánh với mục tiêu và kết quả với năm trước;

- Các cơ chế, chính sách do địa phương ban hành;

- Đánh giá sự chỉ đạo của các Bộ, ngành đối với địa phương;

- Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân;

- Dự kiến kế hoạch nhiệm vụ năm tiếp theo và giải pháp tổ chức thực hiện; các kiến nghị, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành trung ương về công tác dân tộc.

c) Báo cáo của các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc (theo mẫu số 5):

Tổng hợp, đánh giá và so sánh với năm trước về việc thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được Lãnh đạo Ủy ban giao trong năm; dự kiến kế hoạch nhiệm vụ năm sau và giải pháp tổ chức thực hiện; các kiến nghị, đề xuất với Lãnh đạo Ủy ban.

Ngoài nội dung báo cáo trên, các Vụ Địa phương I, II, III, Văn phòng Đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh phải tiến hành tổng hợp, đánh giá tình hình vùng dân tộc thiểu số (theo địa bàn đã được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phân công theo dõi) cả năm về: đời sống, kinh tế - xã hội, an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội; thiên tai, dịch bệnh; di cư (đi và đến), tín ngưỡng, tôn giáo và những vấn đề nổi cộm khác.

d) Báo cáo của Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh:

Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh báo cáo về kết quả hoạt động nghiệp vụ chuyên môn trong năm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao, nhiệm vụ thường xuyên của đơn vị theo quy định làm cơ sở đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng.

3. Phần số liệu: Các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc và các Bộ thực hiện tổng hợp theo Biểu tổng hợp số 01 (các Bộ có thể thực hiện theo mẫu riêng của từng Bộ), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp theo Biểu tổng hợp số 01, 02. Thông tin, số liệu được tính từ ngày 01/01 và ước thực hiện đến hết ngày 31/12 của năm báo cáo.

4. Thời gian báo cáo: Báo cáo gửi trước ngày 10/12 hằng năm.

5. Nơi nhận báo cáo: Ủy ban Dân tộc, địa chỉ 80 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội. Gửi kèm thư điện tử theo địa chỉ: phongtkth@cema.gov.vn và vutonghop@cema.gov.vn.

Điều 10. Báo cáo đột xuất

1. Đơn vị báo cáo: Các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc theo chức năng, nhiệm vụ, địa bàn được phân công theo dõi và Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh.

2. Các trường hợp báo cáo đột xuất:

a) Báo cáo đột xuất theo nội dung yêu cầu của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc (sẽ có văn bản trong từng trường hợp cụ thể);

b) Báo cáo trong trường hợp có vụ việc đột xuất (thiên tai và thiệt hại do thiên tai; diễn biến bất bình thường về an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội vùng dân tộc thiểu số; chặt phá rừng, di cư (đi và đến); hoạt động tôn giáo trái pháp luật và những vụ việc đột xuất khác.

3. Nội dung báo cáo: Tóm tắt tình hình diễn biến của sự việc và nguyên nhân phát sinh; những biện pháp đã áp dụng để xử lý và kết quả xử lý; những đề xuất, kiến nghị đối với các cấp có thẩm quyền.

4. Thời gian báo cáo: Báo cáo ngay khi có sự việc xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra. Gửi thông tin, báo cáo bằng phương tiện nhanh nhất, cập nhật thường xuyên diễn biến sự việc, tránh tình trạng báo cáo sự việc khi đã kết thúc.

5. Nơi nhận báo cáo: Theo yêu cầu của báo cáo.

Điều 11. Báo cáo chuyên đề

Báo cáo chuyên đề áp dụng đối với chương trình, dự án, chính sách, nhiệm vụ, công tác theo yêu cầu cụ thể; nội dung từng báo cáo theo văn bản hướng dẫn riêng của đơn vị chủ trì quản lý (chương trình, đề án, dự án, chính sách) hoặc của Ủy ban Dân tộc (đối với nhiệm vụ của Ủy ban)

Điều 12. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Trách nhiệm thi hành

a) Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc; các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc và Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh tổ chức triển khai và thực hiện chế độ thông tin, báo cáo được quy định tại Thông tư này.

b) Vụ Tổng hợp chủ trì, phối hợp Văn phòng Ủy ban, Trung tâm Thông tin, chịu trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc: Xử lý, tổng hợp thông tin, báo cáo của các cơ quan, đơn vị theo nội dung Chương II của Thông tư

này; tổ chức kiểm tra, đánh giá, đôn đốc việc thực hiện Thông tư; hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện Thông tư của các cơ quan, đơn vị, báo cáo Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc và Thường trực Hội đồng Thi đua khen thưởng để làm căn cứ xem xét danh hiệu thi đua khen thưởng trong công tác dân tộc.

2. Hiệu lực thi hành.

a) Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2015 và thay thế Thông tư số 02/2010/TT-UBDT, ngày 13/01/2010 của Ủy ban Dân tộc Quy định và hướng dẫn chế độ thông tin, báo cáo về công tác dân tộc.

b) Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh bằng văn bản về Ủy ban Dân tộc để tổng hợp, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

BỘ TRƯỞNG. CHỦ NHIỆM
Giàng Seo Phử
(Đã ký)

PHỤ LỤC
CÁC MẪU BÁO CÁO VÀ BIỂU TỔNG HỢP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-UBDT, ngày 01 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Dân tộc)

MẪU SỐ 1 - BÁO CÁO TUẦN
(Áp dụng đối với các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc)

ỦY BAN DÂN TỘC VỤ, ĐƠN VỊ…….. ------- Số: /BC-tên ĐV	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- *……, ngày…. tháng…. năm….*

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC TUẦN
(Từ ngày đến ngày tháng năm…..)

1. Kết quả thực hiện công tác tuần

a) Thực hiện nhiệm vụ Lãnh đạo Ủy ban giao:

- Chương trình công tác, đề án, thông tư, báo cáo (nếu có): Kết quả, tiến độ.
- Thực hiện đề tài khoa học, dự án điều tra, dự án bảo vệ môi trường (nếu có).
- Kết quả giải quyết nhiệm vụ chưa hoàn thành tuần trước chuyển sang (nếu có);
- Nhiệm vụ khác Lãnh đạo Ủy ban giao:

b) Nhiệm vụ thường xuyên của Vụ, đơn vị

- Nhiệm vụ chuyên môn
- Công tác cải cách hành chính

2. Kế hoạch công tác tuần sau

3. Khó khăn vướng mắc và kiến nghị, đề xuất

THỦ TRƯỞNG VỤ, ĐƠN VỊ

MẪU SỐ 2 - BÁO CÁO THÁNG (QUÝ)

(Áp dụng đối với các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc)

ỦY BAN DÂN TỘC VỤ, ĐƠN VỊ…….. ------- Số: /BC-tên ĐV	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- *……, ngày…. tháng…. năm….*

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC THÁNG (QUÝ)…….

1. Kết quả thực hiện công tác tháng (quý)

a) Thực hiện nhiệm vụ Lãnh đạo Ủy ban giao:

- Chương trình công tác, đề án, thông tư, báo cáo (nếu có): Kết quả, tiến độ...;
- Thực hiện đề tài khoa học, dự án điều tra, dự án bảo vệ môi trường (nếu có): Kết quả, tiến độ...;
- Kết quả giải quyết nhiệm vụ chưa hoàn thành tháng (quý) trước chuyển sang (nếu có)
- Nhiệm vụ khác Lãnh đạo Ủy ban giao:

b) Nhiệm vụ thường xuyên của Vụ, đơn vị

- Nhiệm vụ chuyên môn
- Công tác cải cách hành chính

c) Đánh giá kết quả công tác thuộc chức năng nhiệm vụ của Vụ, đơn vị (Quản lý chỉ đạo chính sách, tuyên truyền, pháp luật, thanh tra, theo dõi địa bàn, nghiên cứu, báo, tạp chí, đào tạo...);

- Kết quả, tiến độ thực hiện chính sách dân tộc, chương trình, dự án (nếu có)

2. Kế hoạch công tác tháng (quý) sau

3. Khó khăn vướng mắc và kiến nghị, đề xuất.

- Kiến nghị với Lãnh đạo Ủy ban
- Kiến nghị với Vụ, đơn vị có liên quan

THỦ TRƯỞNG VỤ, ĐƠN VỊ
Ký tên, đóng dấu (nếu có)

MẪU SỐ 3 - BÁO CÁO THÁNG

(Áp dụng đối với Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh)

UBND TỈNH..... BAN DT (VPUB TỈNH...) ------- Số: /BC-BDT (VPUB)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- *……, ngày….. tháng….. năm…….*

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC THÁNG....

1. Tổng hợp tình hình vùng dân tộc thiểu số nổi bật trong tháng về: sản xuất, đời sống, giáo dục, y tế, những vấn đề nổi cộm về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội (nếu có)...

2. Báo cáo nhanh tình hình thực hiện các chương trình, đề án, dự án, chính sách do Ủy ban Dân tộc quản lý.

3. Công tác chỉ đạo điều hành của Cơ quan trong triển khai thực hiện nhiệm vụ thường xuyên trong tháng.

4. Công tác thanh tra, tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

5. Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân.

6. Dự kiến nhiệm vụ công tác tháng sau và giải pháp thực hiện;

7. Các kiến nghị, đề xuất với Lãnh đạo Ủy ban.

THỦ TRƯỞNG
Ký tên, đóng dấu

MẪU SỐ 4 - BÁO CÁO QUÝ

(Áp dụng đối với Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh)

UBND TỈNH.... BAN DT (VP UB TỈNH....) ------- Số: /BC-BDT (VPUB)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- *……., ngày…. tháng… năm….*

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC QUÝ……

1. Tổng hợp tình hình vùng dân tộc thiểu số nổi bật trong quý về: sản xuất, đời sống, giáo dục, y tế, những vấn đề nổi cộm về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội (nếu có)...

2. Báo cáo tình hình thực hiện các chương trình, đề án, dự án, chính sách do Ủy ban Dân tộc quản lý (tổng hợp thành bảng biểu).

3. Báo cáo tình hình thực hiện các chương trình, đề án, dự án, chính sách do Bộ, ngành quản lý (tổng hợp thành bảng biểu).

4. Công tác chỉ đạo điều hành của Ban DT trong triển khai thực hiện nhiệm vụ thường xuyên trong tháng.

5. Công tác thanh tra, tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

6. Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân.

7. Dự kiến nhiệm vụ công tác tháng sau và giải pháp thực hiện.

8. Các kiến nghị, đề xuất với Lãnh đạo Ủy ban.

THỦ TRƯỞNG
Ký tên, đóng dấu

MẪU SỐ 5 - BÁO CÁO 6 THÁNG VÀ BÁO CÁO NĂM

(Áp dụng đối với các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc)

ỦY BAN DÂN TỘC VỤ, ĐƠN VỊ……. ------- Số: /BC-tên ĐV	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- *……..., ngày… tháng… năm….*

BÁO CÁO

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC 6 THÁNG (NĂM…….)

1. Kết quả thực hiện công tác 6 tháng đầu năm (năm)

a) Thực hiện nhiệm vụ Lãnh đạo Ủy ban giao:

- Chương trình công tác, đề án, thông tư, báo cáo (nếu có): Kết quả, tiến độ..;
- Thực hiện đề tài khoa học, dự án điều tra, dự án bảo vệ môi trường (nếu có): Kết quả, tiến độ...;
- Kết quả giải quyết nhiệm vụ còn tồn đọng (nếu có)
- Nhiệm vụ khác Lãnh đạo Ủy ban giao ngoài chương trình công tác.

b) Nhiệm vụ thường xuyên của Vụ, đơn vị: Kết quả, tiến độ...

- Thực hiện quy chế làm việc;
- Cải cách hành chính;
- Phòng chống tham nhũng;
- Quản lý công chức, viên chức, công tác thi đua;
- Kết quả các hoạt động khác theo chỉ đạo của Ban Cán sự Đảng, Lãnh đạo Ủy ban.

d) Đánh giá kết quả công tác dân tộc thuộc chức năng nhiệm vụ của Vụ, đơn vị (Quản lý chỉ đạo chính sách, kế hoạch, tuyên truyền, pháp luật, thanh tra, theo dõi địa bàn, nghiên cứu, báo, tạp chí, đào tạo...);

e) Kết quả, tiến độ thực hiện chính sách dân tộc, chương trình, dự án (nếu có).

2. Kế hoạch công tác 6 tháng cuối năm (năm sau).

3. Khó khăn vướng mắc và kiến nghị, đề xuất

THỦ TRƯỞNG VỤ, ĐƠN VỊ
Ký tên, đóng dấu (nếu có)

MẪU SỐ 6 - BÁO CÁO 6 THÁNG VÀ BÁO CÁO NĂM

(Áp dụng đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)

UBND TỈNH….. **-------** Số: /BC-UBND	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- *……, ngày…. tháng…. năm…*

BÁO CÁO

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN TỘC 6 THÁNG (NĂM …….)

Phần I

I. Tình hình kinh tế xã hội

- Đặc điểm, tình hình;

- Tình hình sản xuất, đời sống, văn hóa, y tế, giáo dục vùng DTMN (các số liệu phản ánh có đến thời điểm báo cáo);

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề nổi cộm ở vùng DTTS (nếu có) và kết quả giải quyết;

II. Kết quả thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc

1. Công tác lãnh đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh trong triển khai thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc:

- Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về công tác dân tộc;

- Các Quyết định của UBND tỉnh về ban hành và thực hiện chính sách dân tộc;

- Tổ chức thực hiện: Huy động, phân bổ nguồn lực, phân công nhiệm vụ, thanh tra, kiểm tra

2. Tình hình, kết quả thực hiện các chương trình, đề án, dự án, chính sách do Ủy ban Dân tộc quản lý (tổng hợp thành bảng biểu theo biểu tổng hợp số 01);

3. Tình hình kết quả thực hiện các chương trình, đề án, dự án, chính sách do Bộ, ngành quản lý (tổng hợp thành bảng biểu);

4. Các chính sách đặc thù của địa phương;

5. Đánh giá chung: thuận lợi, khó khăn, ưu điểm, hạn chế yếu kém, nguyên nhân. Đối với báo cáo năm, tổng hợp các chỉ tiêu đạt được theo biểu tổng hợp số 2 kèm theo Thông tư.

6. Các kiến nghị, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc và Bộ, ngành TW.

Phần II

1. Kế hoạch nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm (hoặc năm sau).

2. Giải pháp thực hiện.

TM. UBND TỈNH
THỦ TRƯỞNG
Ký tên, đóng dấu

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 01: TIẾN ĐỘ/KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC ĐẾN..... NĂM 20....

(Kèm theo Báo cáo số: ngày tháng năm 20..... của.....)

TT	Tên chính sách và nội dung thành phần		Đơn vị	Khối lượng			KH vốn *(triệu đồng)*					
				Tổng số		Ghi chú	Tổng số	Trong đó				Giải ngân (% so với tổng KH vốn)
				KH	TH			Vốn đầu tư PT	SN	vốn CT Khác	Địa phương	
	Chính sách A											

	1	Công trình, dự án, ha đất	CT, ha									
	2	Số hộ thụ hưởng										
	3											
	4											
	(Ví dụ CT135)											
		Công trình hạ tầng	CT, ha									
		Số dự án PTSX, số hộ thụ hưởng	Dự án, hộ									
		Công trình duy tu, sửa chữa	CT									
2	Chính sách B											
	(Ví dụ QĐ 755)											
	1	CT nước tập trung	CT									
	2	Số hộ nước phân tán	Hộ									
	3	Ha đất sản xuất	Ha									
	4	Ha đất ở	Ha									
	5	Đào tạo nghề	người									
	6	Mua sắm dụng cụ	chiếc									

Người lập biểu **Thủ trưởng đơn vị**
(Ký tên, đóng dấu)

** Ghi chú: Các chính sách báo cáo bao gồm cả chính sách do trung ương và cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương ban hành*

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 02
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI NĂM....
(Kèm Báo cáo số... ngày... tháng... năm...)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH	Thực hiện	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
I	**Chỉ tiêu Kinh tế**				
1	Thu nhập BQ/người	tr.đ			

2	Thu nhập BQ/người DTTS		tr.đ			
II	**Chỉ tiêu cơ sở hạ tầng**					
1	Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã		xã			
	Tỷ lệ số xã có đường ô tô đến trung tâm xã		%			
2	Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã đi lại quanh năm (đã nhựa hoặc bê tông)		xã			
	Tỷ lệ số xã có đường ô tô đến trung tâm xã đi lại quanh năm		%			
3	Số thôn, bản có đường liên thôn		thôn			
	Tỷ lệ thôn, bản có đường liên thôn		%			
4	Số xã có điện lưới quốc gia		xã			
	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia		%			
5	Số thôn, bản có điện lưới quốc gia		thôn			
	Tỷ lệ thôn, bản có điện lưới quốc gia		%			
6	Tỷ lệ hộ sử dụng điện		%			
	Trong đó: tỷ lệ hộ DTTS sử dụng điện		%			
7	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh		%			
8	Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh		%			
	Trong đó tỷ lệ hộ DTTS có hố xí hợp vệ sinh/Tổng số hộ DTTS		%			
9	Số xã hoàn thành chương trình 135		thôn, bản			
	Số thôn, bản hoàn thành chương trình 135		thôn, bản			
III	**Chỉ tiêu xã hội**					
1	Tỷ lệ lao động được đào tạo/Tổng số lao động		%			
	Trong đó: Tỷ lệ lao động là người DTTS được đào tạo/Tổng số LĐDTTS		%			
2	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn Quốc gia		%			
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo DTTS		%			
3	Tỷ lệ hộ cận nghèo		%			
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo DTTS		%			
4	Số hộ tái nghèo		hộ			
	Trong đó hộ tái nghèo là DTTS		hộ			
5	Số hộ di cư tự do		hộ			
	Di cư đến		hộ			
	Di cư đi		hộ			
IV	**Chỉ tiêu về giáo dục**					
1	Số trường học bán trú		trường			
2	Số trường dân tộc nội trú		trường			
3	Số trường học đạt chuẩn quốc gia toàn tỉnh		trường			
	Trong đó	- Bậc Mầm non	trường			
		- Bậc Tiểu học	trường			
		- Bậc Trung học cơ sở	trường			
		- Bậc Trung học phổ thông	trường			

4	Số trường đạt chuẩn quốc gia vùng DT&MN		trường			
	Trong đó	- Bậc Mầm non	trường			
		- Bậc Tiểu học	trường			
		- Bậc Trung học cơ sở	trường			
		Trong đó trường Dân tộc nội trú	trường			
		- Bậc Trung học phổ thông	trường			
		Trong đó Trường Dân tộc nội trú	trường			
5	Tỷ lệ các cháu mầm non đến lớp		%			
6	Tỷ lệ học sinh TH đến trường đúng độ tuổi		%			
7	Tỷ lệ học sinh THCS đến trường đúng độ tuổi		%			
8	Tỷ lệ học sinh THPT đến trường đúng độ tuổi		%			
9	Số học sinh cao đẳng được cử tuyển		học sinh			
10	Số học sinh ĐH được cử tuyển		học sinh			
V	**Chỉ tiêu về y tế**					
1	Số xã có trạm y tế		xã			
2	Số xã đạt chuẩn y tế quốc gia		xã			
3	Số trạm y tế có bác sỹ		trạm			
4	Số thôn, bản có cán bộ y tế thôn, bản		thôn, bản			
5	Số thôn, bản có cô đỡ thôn bản		thôn, bản			
6	Tỷ lệ sinh đẻ tại nhà		%			
VI	**Chỉ tiêu về văn hóa**					
1	Số xã đạt chuẩn văn hóa		xã			
	Trong đó số xã vùng DT&MN đạt chuẩn		xã			
2	Số xã có điểm Bưu điện văn hóa xã		xã			
3	Số xã có chợ xã, liên xã		xã			
4	Số xã có nhà văn hóa xã		xã			
	Tỷ lệ xã có nhà văn hóa đạt chuẩn		%			
5	Tỷ lệ thôn, bản có nhà sinh hoạt cộng đồng		%			
VII	**Chỉ tiêu về đạt mục tiêu chương trình NTM**					
1	Số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới		xã			
2	Tỷ lệ xã đạt NTM		%			

Ghi chú: Giải thích từ viết tắt

Số xã, thôn, hộ trong biểu tổng hợp là xã, thôn, hộ thuộc vùng dân tộc miền núi, gồm xã thôn thuộc diện phân định các khu vực I, II, III. Những tỉnh không có xã, thôn thuộc vùng dân tộc miền núi nhưng có các xã biên giới, ATK thuộc diện đầu tư CT 135 thì báo cáo các xã thuộc Chương trình 135

- Số xã: Từ viết tắt chung cho các đơn vị xã, phường, thị trấn
- Số thôn, bản: Từ viết tắt chung cho thôn, bản, buôn, sóc;
- DTTS: Từ viết tắt của dân tộc thiểu số
- DT&MN: từ viết tắt của vùng dân tộc và miền núi

Người lập biểu **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

10. Thông tư số 01/2015/TT-UBDT, ngày 23/7/2015 Quy định về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc

Nội dung toàn văn Thông tư này.

ỦY BAN DÂN TỘC **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 01/2015/TT-UBDT	*Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2015*

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA ỦY BAN DÂN TỘC

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật tố cáo số 03/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật tiếp công dân số 42/2013/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khiếu nại;

Căn cứ Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tố cáo;

Căn cứ Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiếp công dân;

Căn cứ Nghị định số 84/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 10/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra công tác dân tộc;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Ủy ban Dân tộc;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư quy định về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc,

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, xử lý và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc (sau đây gọi tắt là Ủy ban); quản lý công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và chế độ thông tin báo cáo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các Vụ, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, xử lý và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban.

Điều 3. Nguyên tắc tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Nguyên tắc tiếp công dân

Việc tiếp công dân phải được tiến hành tại các địa điểm tiếp công dân của Ủy ban; được thực hiện khách quan, công khai, dân chủ, tôn trọng, bình đẳng, không phân biệt đối xử; thủ tục đơn giản, thuận tiện.

Thời gian tiếp công dân vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.

2. Nguyên tắc giải quyết khiếu nại, tố cáo

Việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn phải tuân thủ theo quy định của pháp luật, đảm bảo tính khoa học, khách quan, chính xác, kịp thời.

Đơn phải được gửi, chuyển, hướng dẫn đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền và trách nhiệm giải quyết.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ TIẾP CÔNG DÂN

Điều 4. Địa điểm, thành phần tiếp công dân

1. Địa điểm tiếp công dân của Ủy ban:

a) Trụ sở Ủy ban tại Hà Nội;

b) Trụ sở Vụ Địa phương II tại thành phố Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk;

c) Trụ sở Vụ Địa phương III tại thành phố Cần Thơ;

d) Trụ sở Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh.

2. Địa điểm tiếp công dân được bố trí tại nơi thuận tiện, bảo đảm điều kiện và trang bị phương tiện cần thiết để công dân đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh dễ dàng, thuận lợi. Phòng Tiếp công dân được bố trí khang trang, có biển ghi "Phòng Tiếp công dân", niêm yết nội quy, lịch tiếp công dân.

3. Thành phần tiếp công dân của Ủy ban tại Hà Nội gồm: Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban (sau đây gọi là Bộ trưởng, Chủ nhiệm); công chức thuộc Thanh tra Ủy ban; công chức, viên chức thuộc Ủy ban và cơ quan liên quan tham gia thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân.

4. Thành phần tiếp công dân quy định tại điểm b, c, d khoản 1 điều này, gồm 01 Lãnh đạo cấp vụ và 01 công chức được phân công tiếp công dân.

Điều 5. Trách nhiệm tiếp công dân

1. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Chủ nhiệm:

a) Thành lập bộ phận tiếp công dân; quy định việc tiếp công dân phù hợp với yêu cầu, chức năng, nhiệm vụ của từng Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban;

b) Lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức công tác tiếp công dân của Ủy ban; ban hành nội quy, quy chế tiếp công dân; bảo đảm các điều kiện vật chất cần thiết để tiếp công dân theo quy định;

c) Trực tiếp thực hiện việc tiếp công dân ít nhất 01 ngày trong 01 tháng tại trụ sở của Ủy ban; tiếp công dân đột xuất theo đề nghị của Chánh Thanh tra Ủy ban;

d) Chỉ đạo Chánh Thanh tra, Thủ trưởng vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban (sau đây gọi là Thủ trưởng vụ, đơn vị) phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ tiếp công dân thường xuyên, đột xuất;

đ) Ủy quyền cho Chánh Thanh tra Ủy ban thực hiện nhiệm vụ thường trực công tác tiếp công dân của Ủy ban và yêu cầu Thủ trưởng vụ, đơn vị liên quan cử người tham gia tiếp công dân khi cần thiết.

2. Trách nhiệm của Thanh tra Ủy ban:

a) Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng, Chủ nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về công tác tiếp công dân của Ủy ban;

b) Thực hiện việc ủy quyền của Bộ trưởng, Chủ nhiệm về công tác tiếp công dân;

c) Bố trí công chức có năng lực tiếp công dân thường xuyên tại trụ sở Ủy ban;

d) Tiếp nhận, phân loại, hướng dẫn, trả lời đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân; gửi thông báo về việc tiếp nhận, kết quả xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh cho công dân;

đ) Đôn đốc các Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban giải quyết khiếu nại, tố cáo khi quá thời hạn quy định nhưng chưa được giải quyết theo thẩm quyền. Đôn đốc thực hiện theo Mẫu số 09-TCD ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Chủ trì, phối hợp với các Vụ, đơn vị liên quan xây dựng lịch tiếp công dân, chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để Bộ trưởng, Chủ nhiệm tiếp công dân.

3. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban:

a) Thông báo cho Thanh tra Ủy ban khi có công dân đến khiếu nại, tố cáo; chuyển đơn thư của công dân đến Thanh tra Ủy ban để xử lý theo quy định;

b) Phối hợp với Thanh tra Ủy ban bố trí lịch, địa điểm để Bộ trưởng, Chủ nhiệm tiếp công dân theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Thanh tra Ủy ban khi được Bộ trưởng, Chủ nhiệm ủy quyền trả lời, cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí nội dung liên quan đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân theo quy định;

d) Bố trí phòng tiếp công dân riêng, trang bị điều kiện vật chất, phương tiện, thiết bị, đồ dùng cần thiết và công tác bảo đảm an ninh trật tự cho các địa điểm tiếp công dân của Ủy ban theo quy định.

4. Trách nhiệm của Thủ trưởng vụ, đơn vị:

a) Thủ trưởng vụ, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp công dân chịu trách nhiệm quản lý công tác tiếp công dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Phối hợp với Chánh Thanh tra Ủy ban tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân;

b) Cử công chức, viên chức có chuyên môn theo yêu cầu của Chánh Thanh tra Ủy ban để cùng phối hợp tiếp công dân; tham gia đoàn kiểm tra xử lý các vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo đề nghị của Thanh tra Ủy ban hoặc theo chỉ đạo của Bộ trưởng, Chủ nhiệm.

5. Vụ trưởng Vụ Địa phương II, Vụ trưởng Vụ Địa phương III, Trưởng Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 4 điều này, còn có trách nhiệm sau:

a) Bố trí phòng tiếp công dân, lịch tiếp công dân và công chức thường trực tiếp công dân theo quy định;

b) Tùy theo yêu cầu công việc, Vụ trưởng, Trưởng Văn phòng đại diện trực tiếp thực hiện việc tiếp công dân ít nhất 01 ngày trong 01 tháng;

c) Chỉ đạo các phòng chức năng trực thuộc phối hợp thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ tiếp công dân;

d) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất với Lãnh đạo Ủy ban và Thanh tra Ủy ban về công tác tiếp công dân.

Điều 6. Trách nhiệm và quyền hạn của người tiếp công dân

1. Trách nhiệm:

a) Người tiếp công dân chỉ được tiếp công dân tại địa điểm tiếp công dân của Ủy ban theo quy định; khi tiếp công dân phải bảo đảm trang phục chỉnh tề, đeo thẻ công chức, viên chức hoặc phù hiệu theo quy định. Có thái độ đúng mực, tôn trọng công dân; không gây phiền hà, sách nhiễu hoặc cản trở, trì hoãn việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân. Không được tiết lộ những thông tin, tài liệu, bút tích của người tố cáo;

b) Tiếp xúc ban đầu với công dân để nắm rõ mục đích, yêu cầu, nguyện vọng của công dân, tiếp nhận đơn, ghi chép nội dung công dân trình bày theo quy định. Đối với người dân tộc thiểu số không biết tiếng Việt thì người tiếp công dân báo cáo Thủ trưởng vụ, đơn vị mời người phiên dịch;

c) Người tiếp công dân có trách nhiệm giải thích cho công dân chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước và trực tiếp hướng dẫn công dân gửi đơn đến cơ quan hoặc người có thẩm quyền giải quyết. Đối với những đơn có nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban thì gửi đến Thanh tra Ủy ban để xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Theo dõi, thống kê, tổng hợp, báo cáo về tình hình tiếp công dân.

2. Quyền hạn:

a) Yêu cầu công dân nêu rõ họ tên, địa chỉ hoặc xuất trình giấy tờ tùy thân, giấy ủy quyền (nếu có). Trong trường hợp có Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý tham gia vào quá trình giải quyết khiếu nại thì người tiếp công dân yêu cầu xuất trình thẻ luật sư, thẻ trợ giúp viên pháp lý, giấy ủy quyền của người khiếu nại;

b) Yêu cầu công dân trình bày đầy đủ, rõ ràng nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; cung cấp những thông tin, tài liệu, bằng chứng có liên quan đến việc khiếu nại, tố cáo; ký hoặc điểm chỉ vào biên nhận các tài liệu, giấy tờ do công dân cung cấp. Giao nhận tài liệu thực hiện theo Mẫu số 02-TCD ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Yêu cầu công dân viết thành văn bản hoặc người tiếp công dân ghi chép nội dung công dân trình bày, công dân ký xác nhận hoặc điểm chỉ vào văn bản đó;

d) Từ chối tiếp công dân trong những trường hợp sau:

- Vụ việc đã được giải quyết đúng chính sách, pháp luật, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, rà soát, thông báo bằng văn bản nhưng vẫn tiếp tục khiếu nại, tố cáo kéo dài;

- Khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ trưởng, Chủ nhiệm và Thủ trưởng vụ, đơn vị thuộc Ủy ban sau khi đã hướng dẫn, giải thích, trả lời theo quy định;

- Những người đang trong tình trạng say do dùng chất kích thích, người mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, điều khiển hành vi của mình;

- Người có hành vi vi phạm nội quy, quy chế tiếp công dân;

- Những trường hợp khác theo quy định của pháp luật;

Việc từ chối tiếp công dân thực hiện theo Mẫu số 01-TCD ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Trường hợp công dân lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh để xúc phạm, vu cáo, đe dọa, làm mất an ninh, trật tự tại khu vực tiếp công dân thì người tiếp công dân báo cáo Chánh Thanh tra, Chánh Văn phòng, Thủ trưởng vụ, đơn vị, thông báo cho bảo vệ cơ quan để có biện pháp bảo vệ an ninh trật tự công sở và đề nghị biện pháp xử lý theo quy định.

Điều 7. Chế độ, chính sách đối với người tiếp công dân

Người tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành.

Điều 8. Xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại địa điểm tiếp công dân

1. Trường hợp khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh không thuộc thẩm quyền giải quyết của Vụ, đơn vị mình thì người tiếp công dân trực tiếp hướng dẫn công dân hoặc đề xuất Thủ trưởng vụ, đơn vị chuyển đơn đến Thanh tra Ủy ban để xử lý theo quy định. Việc xử lý đơn khiếu nại theo Mẫu 05-TCD, đơn tố cáo theo Mẫu 08-TCD và đơn kiến nghị, phản ánh thực hiện theo Mẫu 10-XLĐ ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết của Vụ, đơn vị mình thì người tiếp công dân đề xuất Thủ trưởng vụ, đơn vị thụ lý giải quyết theo quy định. Đề xuất thụ lý thực hiện theo Mẫu số 03-TCD ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Căn cứ vào tính chất phức tạp của vụ việc, thẩm quyền và trách nhiệm giải quyết của Vụ, đơn vị mình, người tiếp công dân lập phiếu hẹn với công dân, ghi đầy đủ nội dung và những vấn đề liên quan vào sổ tiếp công dân để theo dõi. Ghi phiếu hẹn theo Mẫu số 04-TCD ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trường hợp công dân có lý do chính đáng đề nghị được gặp Bộ trưởng, Chủ nhiệm, Thủ trưởng vụ, đơn vị thì người tiếp công dân ghi lại nội dung đề nghị và báo cáo Thủ trưởng trực tiếp; ghi phiếu hẹn ngày, giờ tiếp, chuẩn bị hồ sơ liên quan; thông báo cho Văn phòng Ủy ban, đơn vị liên quan bố trí việc tiếp công dân theo quy định.

Điều 9. Sổ tiếp công dân

1. Sổ tiếp công dân phải được ghi đầy đủ thông tin theo Mẫu số 06-TCD ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Quản lý và theo dõi sổ tiếp công dân:

a) Thanh tra Ủy ban quản lý và theo dõi sổ tiếp công dân của Ủy ban;

b) Thủ trưởng vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban được giao nhiệm vụ tiếp công dân phân công người quản lý, ghi sổ tiếp công dân, theo dõi, cập nhật đầy đủ thông tin theo khoản 1 điều này.

Chương III
TIẾP NHẬN, PHÂN LOẠI, XỬ LÝ VÀ GIẢI QUYẾT ĐƠN KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH

Mục 1. TIẾP NHẬN, PHÂN LOẠI ĐƠN

Điều 10. Tiếp nhận đơn

1. Đơn được tiếp nhận từ các nguồn sau: Đơn gửi đến Bộ trưởng, Chủ nhiệm, Thủ trưởng vụ, đơn vị; qua bộ phận Văn thư cơ quan, Vụ, đơn vị; qua hộp thư góp ý, địa điểm tiếp công dân; qua cơ quan, tổ chức khác chuyển đến theo quy định của pháp luật.

2. Đơn tiếp nhận từ các nguồn quy định tại khoản 1 điều này được đánh số thứ tự vào sổ hoặc nhập vào hệ thống cơ sở dữ liệu trên máy tính của Vụ, đơn vị để quản lý, theo dõi.

Điều 11. Phân loại đơn

1. Phân loại theo nội dung đơn bao gồm:

a) Đơn khiếu nại;

b) Đơn tố cáo;

c) Đơn kiến nghị, phản ánh;

d) Đơn có nhiều nội dung khác nhau.

2. Phân loại đơn đủ điều kiện xử lý, đơn không đủ điều kiện xử lý:

a) Đơn đủ điều kiện xử lý phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Đơn dùng chữ viết là tiếng Việt, ghi rõ ngày, tháng, năm viết đơn; họ, tên, địa chỉ, chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

- Đơn khiếu nại ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị khiếu nại, nội dung và yêu cầu của người khiếu nại;

- Đơn tố cáo ghi rõ nội dung tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân bị tố cáo, hành vi bị tố cáo;

- Đơn kiến nghị, phản ánh ghi rõ nội dung kiến nghị, phản ánh;

- Đơn chưa được cơ quan, tổ chức tiếp nhận, xử lý theo quy định của pháp luật hoặc đã được xử lý nhưng người khiếu nại, người tố cáo, kiến nghị, phản ánh được quyền khiếu nại, tố cáo tiếp theo quy định của pháp luật;

b) Đơn không đủ điều kiện xử lý gồm:

- Đơn không đáp ứng theo quy định tại điểm a, khoản 2 điều này;

- Đơn được gửi cho nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân trong đó đã gửi đến đúng cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền giải quyết;

- Đơn đã được hướng dẫn một lần về cùng nội dung và không có tình tiết mới.

3. Phân loại đơn theo thẩm quyền giải quyết:

a) Đơn thuộc thẩm quyền giải quyết;

b) Đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết;

4. Phân loại đơn theo số lượng người khiếu nại, người tố cáo, người kiến nghị, phản ánh:

a) Đơn có họ, tên, chữ ký của một người;

b) Đơn có họ, tên, chữ ký của nhiều người.

5. Phân loại theo giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn:

a) Đơn có kèm theo giấy tờ, tài liệu gốc;

b) Đơn không kèm theo giấy tờ, tài liệu gốc.

6. Phân loại theo thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức:

a) Đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban Dân tộc;

b) Đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan dân cử;

c) Đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính Nhà nước;

d) Đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan tiến hành tố tụng, thi hành án;

đ) Đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức tôn giáo;

e) Đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị sự nghiệp công lập;

g) Đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của doanh nghiệp nhà nước.

Mục 2. XỬ LÝ, GIẢI QUYẾT ĐƠN KHIẾU NẠI

Điều 12. Đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết

1. Đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết và đủ điều kiện thụ lý theo quy định tại điểm a, khoản 2 và điểm a khoản 6 Điều 11 Thông tư này, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 điều này thì người xử lý đơn đề xuất Thủ trưởng vụ, đơn vị thụ lý giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết. Việc đề xuất thụ lý thực hiện theo Mẫu số 11-XLĐ ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết nhưng không đủ điều kiện thụ lý theo quy định tại Điều 11 của Luật khiếu nại thì người xử lý đơn đề xuất Thủ trưởng vụ, đơn vị thông báo cho người khiếu nại biết lý do đơn không được thụ lý. Thông báo theo Mẫu số 12-XLĐ ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhưng quá thời hạn giải quyết theo quy định của Luật khiếu nại mà chưa được giải quyết, thì người xử lý đơn đề xuất Thủ trưởng vụ, đơn vị báo cáo Bộ trưởng, Chủ nhiệm xem xét, quyết định.

Điều 13. Đơn khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết

1. Đơn khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban thì người xử lý đơn đề xuất Thủ trưởng vụ, đơn vị hướng dẫn người khiếu nại hoặc chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết. Việc hướng dẫn chỉ thực hiện một lần theo Mẫu số 13-XLĐ, chuyển đơn thực hiện theo Mẫu số 10-XLĐ ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đơn khiếu nại do đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận, các cơ quan báo chí hoặc cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật chuyển đến nhưng không thuộc thẩm quyền, trách nhiệm giải quyết thì người xử lý đơn đề xuất Thủ trưởng vụ, đơn vị gửi trả lại đơn kèm theo các giấy tờ, tài liệu (nếu có) và nêu rõ lý do trả lại đơn cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chuyển đơn đến. Việc trả lại đơn thực hiện theo Mẫu số 14-XLĐ ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Đơn khiếu nại có họ tên, chữ ký của nhiều người

Đơn khiếu nại có họ tên, chữ ký của nhiều người thuộc thẩm quyền giải quyết thì người xử lý đơn đề xuất Thủ trưởng vụ, đơn vị thụ lý để giải quyết. Việc đề xuất thực hiện theo Mẫu số 11-XLĐ ban hành kèm theo Thông tư này.

Đơn khiếu nại có họ tên, chữ ký của nhiều người nhưng không thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban thì người xử lý đơn đề xuất Thủ trưởng vụ, đơn vị chuyển đơn đến cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết hoặc trả lại đơn và hướng dẫn cho một người đại diện cùng khiếu nại có họ tên, địa chỉ rõ ràng gửi đơn đến cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền giải quyết. Việc chuyển đơn thực hiện theo Mẫu số 10-XLĐ, trả lại đơn và hướng dẫn theo Mẫu số 13-XLĐ ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Đơn khiếu nại có kèm theo giấy tờ, tài liệu gốc

Trường hợp đơn khiếu nại có kèm theo giấy tờ, tài liệu gốc phù hợp theo quy định của pháp luật nhưng không được thụ lý để giải quyết thì Vụ, đơn vị nhận được đơn phải trả lại cho người khiếu nại giấy tờ, tài liệu gốc đó; nếu khiếu nại được thụ lý để giải quyết thì việc trả lại giấy tờ, tài liệu gốc được thực hiện ngay sau khi ban hành quyết định giải quyết khiếu nại.

Điều 16. Đơn khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật

Đơn khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật, nhưng trong quá trình giải quyết khiếu nại có dấu hiệu vi phạm pháp luật làm ảnh

hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc có tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ việc khiếu nại theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khiếu nại, thì người xử lý đơn phải báo cáo Thủ trưởng vụ, đơn vị, người có thẩm quyền xem xét, quyết định hoặc giải quyết lại vụ việc.

Điều 17. Đơn khiếu nại đối với quyết định hành chính có khả năng gây hậu quả khó khắc phục

Khi có căn cứ cho rằng việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại sẽ gây ra hậu quả khó khắc phục, thì người xử lý đơn phải kịp thời báo cáo Thủ trưởng vụ, đơn vị trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm xem xét, quyết định tạm đình chỉ hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính. Khi xét thấy lý do của việc tạm đình chỉ không còn thì phải hủy bỏ ngay quyết định tạm đình chỉ đó.

Điều 18. Trách nhiệm, thẩm quyền giải quyết khiếu nại

1. Trách nhiệm và thẩm quyền của Bộ trưởng, Chủ nhiệm

a) Trách nhiệm:

- Giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo trình tự, thủ tục của Luật khiếu nại và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Căn cứ nội dung, tính chất vụ việc khiếu nại giao Chánh Thanh tra hoặc Thủ trưởng vụ, đơn vị tiến hành kiểm tra, xác minh, kết luận và kiến nghị trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm xem xét, quyết định;

- Xem xét lại vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền đã giải quyết khi có kiến nghị hoặc yêu cầu của Tổng Thanh tra Chính phủ;

b) Thẩm quyền:

- Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của công chức do mình quản lý trực tiếp;

- Giải quyết khiếu nại mà Thủ trưởng vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết;

- Giải quyết khiếu nại lần hai có nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết;

- Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết khiếu nại giữa các Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc.

2. Trách nhiệm và thẩm quyền của Chánh Thanh tra Ủy ban

a) Trách nhiệm:

- Giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại trong phạm vi quản lý của Ủy ban;

- Tổng hợp tình hình khiếu nại, giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Chủ nhiệm và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Thanh tra Chính phủ;

- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban. Trong trường hợp cần thiết thì kiến nghị Bộ trưởng, Chủ nhiệm xử lý đối với Thủ trưởng vụ, đơn vị, cá nhân thiếu trách nhiệm hoặc cố tình trì hoãn việc giải quyết đó;

b) Thẩm quyền:

- Giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm kiểm tra, xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Chủ nhiệm khi được giao;

- Xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại kỷ luật công chức, viên chức thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Chủ nhiệm khi được giao;

- Kiểm tra, thanh tra trách nhiệm trong việc giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng vụ, đơn vị thuộc Ủy ban theo chỉ đạo của Bộ trưởng, Chủ nhiệm. Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về khiếu nại thì xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với Bộ trưởng, Chủ nhiệm xử lý; kiến nghị các biện pháp cần thiết để chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với tổ chức, cá nhân vi phạm.

3. Trách nhiệm và thẩm quyền của Thủ trưởng vụ, đơn vị

a) Trách nhiệm:

- Giao nhiệm vụ cho công chức, viên chức kiểm tra, xác minh, kiến nghị Thủ trưởng vụ, đơn vị giải quyết đối với khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của công chức do mình trực tiếp quản lý;

- Thẩm tra, xác minh, kiến nghị Bộ trưởng, Chủ nhiệm xử lý theo thẩm quyền đối với đơn khiếu nại do đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng, Nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan báo chí chuyển đến theo quy định của Luật khiếu nại;

b) Thẩm quyền:

Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của công chức, viên chức do mình trực tiếp quản lý.

Điều 19. Thủ tục giải quyết khiếu nại

1. Trình tự, thời hạn giải quyết khiếu nại

a) Trình tự:

- Khi nhận được đơn khiếu nại từ các nguồn theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này thì người tiếp nhận đơn vào sổ, phân loại đơn, đề xuất với Thủ trưởng vụ, đơn vị xử lý đơn theo quy định;

- Nếu đơn thuộc thẩm quyền giải quyết thì người xử lý đơn đề xuất Thủ trưởng vụ, đơn vị thụ lý giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết. Khi tiến hành giải quyết khiếu nại, người giải quyết phải gặp gỡ, đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại; yêu cầu người khiếu nại cung cấp bằng chứng liên quan đến vụ việc khiếu nại; tiến hành kiểm tra, xác minh, kết luận giải quyết khiếu nại, ra quyết định giải quyết khiếu nại;

- Nếu đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết thì hướng dẫn người khiếu nại hoặc chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét giải quyết và gửi thông báo cho người khiếu nại biết;

b) Thời hạn:

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền mà không thuộc một trong các trường hợp không được thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 11 Luật khiếu nại thì người giải quyết khiếu nại phải thụ lý giải quyết; thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, cơ quan, tổ chức cá nhân chuyển đơn đến biết, trường hợp không thụ lý giải quyết phải nêu rõ lý do;

- Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, vụ việc phức tạp không quá 45 ngày kể từ ngày thụ lý. Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 45 ngày, vụ việc phức tạp không quá 60 ngày kể từ ngày thụ lý;

- Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 45 ngày, vụ việc phức tạp không quá 60 ngày kể từ ngày thụ lý. Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 60 ngày, vụ việc phức tạp không quá 70 ngày kể từ ngày thụ lý.

2. Thành phần hồ sơ gồm:

a) Đơn khiếu nại theo các quy định tại Điều 11 của Thông tư này hoặc bản ghi nội dung khiếu nại, giấy ủy quyền khiếu nại (nếu có);

b) Tài liệu, hiện vật, biên bản bàn giao, văn bản trả lời, tường trình, giải trình của người khiếu nại, người bị khiếu nại (nếu có);

c) Biên bản kiểm tra, xác minh, kết luận, kết quả giám định, biên bản tổ chức đối thoại, hòa giải; quyết định giải quyết khiếu nại; các văn bản tài liệu, hiện vật khác liên quan đến nội dung khiếu nại, được thu thập trong quá trình thụ lý, kết luận, giải quyết vụ việc (nếu có);

d) Số lượng hồ sơ 01 bộ, được đánh số trang theo thứ tự tài liệu.

Mục 3. XỬ LÝ ĐƠN TỐ CÁO

Điều 20. Đơn tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết

Đơn tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết và đủ điều kiện thụ lý theo quy định tại điểm a, khoản 2, điểm a, khoản 6 Điều 11 Thông tư này mà không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật tố cáo thì người xử lý đơn đề xuất Thủ trưởng vụ, đơn vị quyết định thụ lý giải quyết. Việc đề xuất thụ lý đơn thực hiện theo Mẫu số 11-XLĐ ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 21. Đơn tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết

Đơn tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết thì người xử lý đơn đề xuất với Thủ trưởng vụ, đơn vị chuyển đơn và các chứng cứ, tài liệu kèm theo (nếu có) đến cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền để được giải quyết theo quy định của pháp luật. Việc chuyển đơn tố cáo thực hiện theo Mẫu số 10-XLĐ ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 22. Đơn tố cáo đảng viên

Đơn tố cáo đảng viên thuộc Đảng Ủy cơ quan Ủy ban Dân tộc vi phạm quy định, điều lệ Đảng được thực hiện theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương và hướng dẫn của Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

Điều 23. Đơn tố cáo hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại, hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích nhà nước, cơ quan, tổ chức, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân

Đơn tố cáo hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích nhà nước, cơ quan, tổ chức và sức khỏe, tính mạng, tài sản, danh dự của công dân thì người xử lý đơn báo cáo, đề xuất Thủ trưởng vụ, đơn vị, người có thẩm quyền xử lý và áp dụng biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật hoặc thông báo cho cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền kịp thời ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Trách nhiệm, thẩm quyền giải quyết tố cáo

1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức, viên chức thuộc Vụ, đơn vị nào thì Thủ trưởng vụ, đơn vị đó có trách nhiệm giải quyết.

2. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu Vụ, đơn vị thì Bộ trưởng, Chủ nhiệm có trách nhiệm giải quyết.

3. Chánh Thanh tra Ủy ban có trách nhiệm xác minh nội dung tố cáo, kết luận nội dung xác minh, kiến nghị Bộ trưởng, Chủ nhiệm biện pháp xử lý đối với các trường hợp khi được Bộ trưởng, Chủ nhiệm giao, gồm:

- Tố cáo mà Thủ trưởng vụ, đơn vị thuộc Ủy ban đã giải quyết nhưng trong quá trình giải quyết có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng vụ, đơn vị thuộc Ủy ban.

4. Người xử lý đơn tố cáo phải giữ bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo theo quy định của pháp luật, trừ khi người tố cáo đồng ý công khai. Khi cần thiết hoặc khi có yêu cầu của người tố cáo thì người xử lý đơn báo cáo Thủ trưởng vụ, đơn vị áp dụng các biện pháp cần thiết hoặc kiến nghị cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền có biện pháp bảo vệ người tố cáo, người thân thích của người tố cáo. Đơn yêu cầu bảo vệ người tố cáo theo Mẫu số 07-TCD ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 25. Thủ tục giải quyết tố cáo

1. Trình tự, thời hạn giải quyết tố cáo

a) Trình tự:

- Khi nhận được đơn tố cáo từ các nguồn theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này thì người tiếp nhận đơn vào sổ, phân loại đơn, đề xuất với Thủ trưởng vụ, đơn vị xử lý đơn theo quy định;

- Nếu đơn thuộc thẩm quyền giải quyết thì người xử lý đơn đề xuất Thủ trưởng vụ, đơn vị thụ lý giải quyết. Người giải quyết tố cáo tiến hành kiểm tra, xác minh, kết luận và quyết định giải quyết tố cáo, quyết định xử lý đối với người vi phạm;

- Nếu đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết thì người xử lý đơn đề xuất Thủ trưởng vụ, đơn vị chuyển đơn đến cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết theo quy định;

b) Thời hạn:

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn tố cáo thì người có thẩm quyền giải quyết tố cáo phải kiểm tra, xác minh họ tên, địa chỉ của người tố cáo và quyết định thụ lý hoặc không thụ lý giải quyết tố cáo, đồng thời thông báo bằng văn bản cho người tố cáo biết lý do không thụ lý (nếu có yêu cầu); trường hợp kiểm tra xác minh tại nhiều địa điểm thì có thể kéo dài thời gian nhưng không quá 15 ngày;

- Thời hạn giải quyết tố cáo không quá 60 ngày, vụ việc phức tạp không quá 90 ngày kể từ ngày thụ lý, giải quyết. Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo có thể gia hạn giải quyết một lần nhưng không quá 30 ngày, vụ việc phức tạp thì không quá 60 ngày;

- Nếu đơn tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn tố cáo, người tiếp nhận phải đề xuất Thủ trưởng vụ, đơn vị chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người tố cáo (nếu có yêu cầu). Trường hợp người đến tố cáo trực tiếp thì người tiếp nhận tố cáo hướng dẫn người tố cáo đến tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

2. Thành phần hồ sơ gồm:

a) Đơn tố cáo theo các quy định tại Điều 11 của Thông tư này hoặc bản ghi nội dung tố cáo;

b) Quyết định thụ lý giải quyết tố cáo; biên bản xác minh, kết quả giám định, thông tin, tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết; văn bản giải trình của người bị tố cáo; báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo trong trường hợp người giải quyết tố cáo giao cho người khác tiến hành xác minh; kết luận nội dung tố cáo; quyết định xử lý, văn bản kiến nghị biện pháp xử lý (nếu có); các tài liệu khác có liên quan;

c) Số lượng hồ sơ 01 bộ, được đánh số trang theo thứ tự tài liệu.

Mục 4. XỬ LÝ CÁC LOẠI ĐƠN KHÁC

Điều 26. Đơn kiến nghị, phản ánh

1. Đơn kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết của Vụ, đơn vị thì người xử lý đơn đề xuất Thủ trưởng vụ, đơn vị thụ lý giải quyết theo quy định. Đề xuất thực hiện theo Mẫu số 11-XLĐ ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đơn kiến nghị, phản ánh không thuộc thẩm quyền giải quyết của Vụ, đơn vị thì người xử lý đơn đề xuất Thủ trưởng vụ, đơn vị hướng dẫn hoặc chuyển đơn

kèm theo tài liệu (nếu có) đến cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền giải quyết. Hướng dẫn thực hiện theo Mẫu số 13-XLĐ, chuyển đơn theo Mẫu số 10-XLĐ ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 27. Đơn có nhiều nội dung khác nhau

Đối với đơn có nhiều nội dung khác nhau thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan, đơn vị, tổ chức thì người xử lý đơn hướng dẫn người gửi đơn viết tách riêng từng nội dung để gửi đến cơ quan, đơn vị, tổ chức có thẩm quyền giải quyết. Việc hướng dẫn được thực hiện theo Mẫu số 15-XLĐ ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 28. Đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban

1. Đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan tiến hành tố tụng, thi hành án thì người xử lý đơn trình Thủ trưởng vụ, đơn vị hướng dẫn hoặc chuyển đơn đến cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật tố tụng, thi hành án và các quy định khác. Đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan nhà nước quản lý ngành, lĩnh vực thì hướng dẫn công dân hoặc chuyển đơn đến cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền giải quyết theo quy định. Hướng dẫn thực hiện theo Mẫu số 13-XLĐ, chuyển đơn theo Mẫu số 10-XLĐ ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức tôn giáo nào thì hướng dẫn trực tiếp người gửi đơn đến tổ chức có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật và Điều lệ, Quy chế của tổ chức đó.

Chương IV
QUẢN LÝ CÔNG TÁC TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VÀ CHẾ ĐỘ THÔNG TIN BÁO CÁO

Điều 29. Trách nhiệm của Thanh tra Ủy ban

1. Tham mưu với Bộ trưởng, Chủ nhiệm ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban.

2. Quản lý hồ sơ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của Ủy ban theo quy định.

3. Kiểm tra, thanh tra trách nhiệm của Thủ trưởng vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban về công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

4. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo cho công chức, viên chức được giao thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân của Ủy ban.

5. Tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; tổng hợp tình hình, kết quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của đơn vị mình và các Vụ, đơn vị trực thuộc

Ủy ban để báo cáo Bộ trưởng, Chủ nhiệm, Thanh tra Chính phủ, các cơ quan liên quan theo quy định.

6. Xếp lưu đơn

a) Lưu đơn đối với các loại đơn sau:

- Đơn không đủ điều kiện để xử lý theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 11 của Thông tư này;

- Đơn khiếu nại đã hết thời hạn, thời hiệu theo quy định của pháp luật;

- Đơn khiếu nại đã có quyết định giải quyết có hiệu lực pháp luật; kết luận nội dung tố cáo và quyết định xử lý tố cáo đã có hiệu lực pháp luật mà không có nội dung, tình tiết mới có thể làm thay đổi nội dung đã giải quyết;

- Đơn rách nát, tẩy xóa không đọc được chữ, nội dung đơn trình bày không rõ ràng;

b) Thời hạn lưu trữ các loại đơn quy định tại điểm a khoản 6 điều này là 01 năm, việc tiêu hủy đơn phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Trách nhiệm của các Vụ, đơn vị

Thủ trưởng vụ, đơn vị quản lý, mở sổ theo dõi, lưu dữ liệu trên máy tính về công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Vụ, đơn vị mình theo quy định.

Điều 31. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Việc cung cấp, tra cứu thông tin, tài liệu lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ, Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước và Danh mục bảo vệ bí mật của Ủy ban.

2. Thủ trưởng vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban có trách nhiệm báo cáo định kỳ tháng, quý, sáu tháng, năm và đột xuất về tình hình, kết quả tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và gửi báo cáo về Ủy ban Dân tộc qua Thanh tra Ủy ban để tổng hợp.

Nội dung báo cáo thực hiện theo Mẫu số 16-TCD và Mẫu số 17-XLĐ ban hành kèm theo Thông tư này;

Thời gian gửi báo cáo: Ngày 15 hằng tháng, tháng cuối quý, tháng 6 và tháng 12 của năm báo cáo.

(Xem tiếp Công báo số 329 + 330)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng